

LỜI MỞ ĐẦU

Để quản lý một cách có hiệu quả đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh hay sản xuất dịch vụ của một doanh nghiệp nói riêng, một nền kinh tế quốc dân của một nước nói chung đều cần phải sử dụng các công cụ quản lý khác nhau và một trong những công cụ quản lý không thể thiếu được đó là kế toán.

Trong đó hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giữ một vai trò rất quan trọng trong công tác kế toán của doanh nghiệp. Vì đối với các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết và cạnh tranh quyết liệt, khi quyết định lựa chọn phương án sản xuất một loại sản phẩm nào đó đều cần phải tính đến lượng chi phí bỏ ra để sản xuất và lợi nhuận thu được khi tiêu thụ. Điều đó có nghĩa doanh nghiệp phải tập hợp đầy đủ và chính xác chi phí sản xuất. Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng quan trọng phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất. Giá thành sản phẩm thấp hay cao, giảm hay tăng thể hiện kết quả của việc quản lý vật tư, lao động, tiền vốn. Điều này phụ thuộc vào quá trình tập hợp chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Chính vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là hai quá trình liên tục, mật thiết với nhau. Thông qua chỉ tiêu về chi phí và giá thành sản phẩm các nhà quản lý sẽ biết được nguyên nhân gây biến động chi phí và giá thành là do đâu và từ đó tìm ra biện pháp khắc phục. Việc phân đấu tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là một trong những mục tiêu quan trọng không những của mọi doanh nghiệp mà còn là vấn đề quan tâm của toàn xã hội.

Công ty TNHH Thương mại Tân Vĩnh Phát là một doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực khai thác chế biến đá. Sản phẩm của công ty mang tính đặc thù. Công ty đã xác định được quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm khá hoàn chỉnh.

Tuy nhiên, qua thời gian thực tập tại công ty, được tiếp xúc trực tiếp với công tác kế toán ở công ty, thấy được tầm quan trọng của chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, để hiểu sâu sắc hơn về nội dung này nên em đã lựa chọn đề tài: "***Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại Tân Vĩnh Phát***".

Nội dung của chuyên đề gồm bốn chương:

- Chương 1: Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
 - Chương 2: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
 - Chương 3: Thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
 - Chương 4: Nhận xét và kiến nghị về tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
-

CHƯƠNG 1:

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ

CÔNG TY TNHH TM TÂN VĨNH PHÁT

1.1 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Tân Vĩnh Phát.

- Tên công ty viết tắt: Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát

- Địa chỉ trụ sở chính: 104 Hai Bà Trưng – Tp.Pleiku – Gia lai.

- Mã số thuế: 5900188075

- E-mail:Ctytvp_glai@yahoo.com.vn

- Ngày 10/01/1994 tiền thân của công ty ra đời với số vốn 1,4 tỷ và có tên là Công ty TNHH Thương Mại Tân Vĩnh Phát. Công ty TNHH Thương mại hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng luật pháp Nhà nước quy định. Bảo đảm có lãi để ổn định cuộc sống của các thành viên công ty và cán bộ công nhân viên. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế để xây dựng đất nước. Kinh doanh có hiệu quả, tích lũy và phát triển được nguồn vốn để ngày càng mở rộng nâng tầm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lên cao góp phần các công trình công ích xã hội ở địa phương.

Tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty một số năm gần đây được khái quát qua bảng số liệu sau:

Đơn

vi: VND

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
----------	----------	----------	----------

Doanh thu thuần	22.324.118.653	24.065.688.785	26.382.449.770
Giá vốn hàng bán	19.433.241.522	20.071.615.595	20.449.012.707
Lợi nhuận sau thuế	591.716.138	629.386.583	650.383.688

Trong 3 năm gần đây, doanh thu hoạt động kinh doanh của công ty liên tục tăng, doanh thu năm 2008 tăng 2.316.760.990^d so với năm 2007 tương ứng với tốc độ tăng 9,63%. Vì công ty là doanh nghiệp sản xuất nên giá vốn chiếm tỷ trọng lớn. Lợi nhuận sau thuế năm 2008 tăng 20.997.105^d so với năm 2007 tương ứng tốc độ tăng 3,34%. Như vậy, công ty đã có cố gắng trong việc tăng doanh thu và lợi nhuận.

1.2 CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CÔNG TY

1.2.1 Chức năng:

Công ty TNHH Thương mại Tân Vĩnh Phát được thành lập theo tinh thần của Bộ Luật doanh nghiệp, nhằm góp phần phát huy nội lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Như phương án đã hoạch định, công ty TNHH Thương mại Tân Vĩnh Phát kinh doanh mua bán và làm đại lý các mặt hàng: vật liệu xây dựng; gia công chế biến đá xây dựng; xây dựng công trình giao thông; khai thác sản xuất đá xây dựng, cát, sỏi....

1.2.2 Nhiệm vụ:

- Nắm bắt mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong địa phương để có định hướng sản xuất kinh doanh góp phần phát triển xã hội. Nhạy bén trong cơ chế thị trường để kịp thời sản xuất và tiêu thụ kịp thời đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu thụ của địa phương.

- Tăng cường công tác hạch toán kinh doanh, quản lý chặt chẽ các chi phí quản lý sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tích lũy vốn.

- Thực hiện thi công đảm bảo đúng thiết kế, đạt yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, hoàn thành đúng tiến độ và đảm bảo an toàn lao động các công trình thi công trong các lĩnh vực: Xây dựng nhà máy thủy điện, các công trình giao thông, thủy lợi, các công trình dân dụng và công nghiệp,...

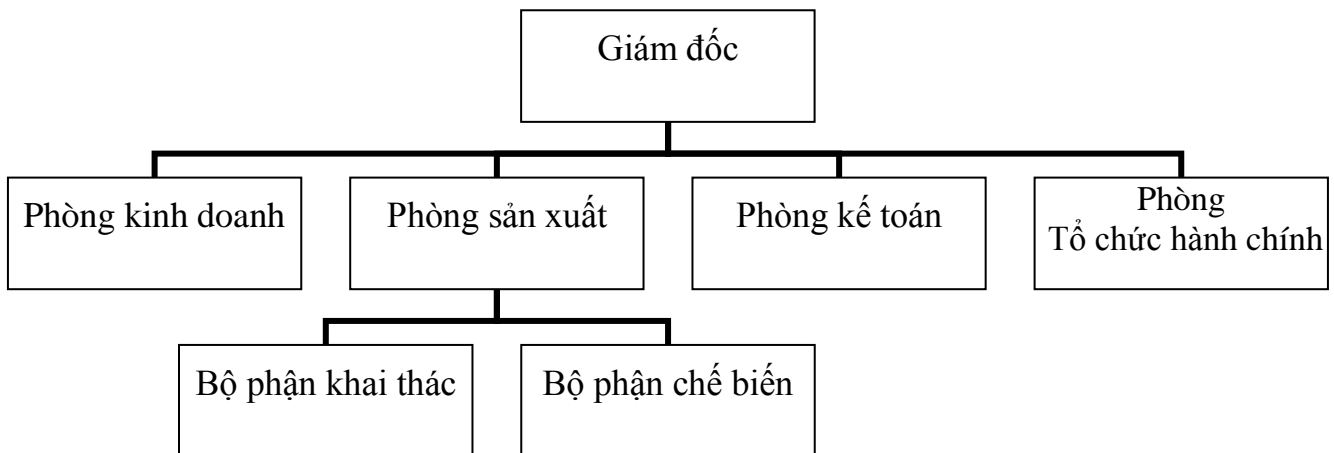
- Chịu trách nhiệm với khách hàng về các hợp đồng đã ký.

- Chịu trách nhiệm bảo tồn nguồn vốn của công ty, bảo đảm hạch toán kinh tế đầy đủ, chịu trách nhiệm nợ đi vay và làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, di tích lịch sử, văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng chống cháy nổ.

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

1.3.1 Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty

1.3.2 Chức năng của từng bộ phận:

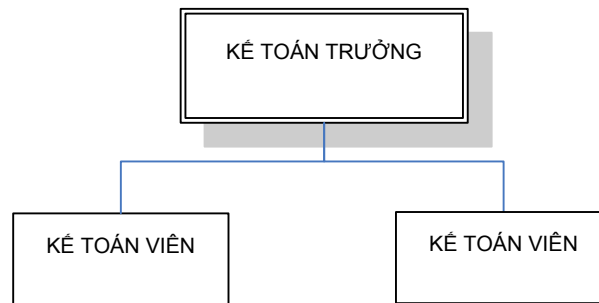
➤ Giám đốc công ty: Giám đốc là người điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm hoàn toàn mọi hoạt động và hoạch định chiến lược và định hướng kinh doanh của công ty. Giám đốc là người quản lý và sử dụng số nhân viên được công ty tuyển dụng trên cơ sở bố trí phù hợp để nhằm phát huy tốt đội ngũ nhân viên.

➤ Phòng kinh doanh: Tổng hợp và phân tích các báo cáo kinh doanh, lập kế hoạch cung ứng vật liệu, tìm hiểu thị trường, đề ra hoạt động cho công ty, giúp ban giám đốc điều hành và quản lý hoạt động kinh doanh của công ty.

- Phòng kế toán: Ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng kinh phí của công ty. Cung cấp các số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động tài chính.
- Phòng tổ chức hành chính: Theo dõi ngày công thực tế của các bộ phận khai thác và sản xuất để kịp thời phân công hợp lý lực lượng lao động, điều động nhân lực cho tiến độ sản xuất hợp lý tránh những lãng phí không cần thiết.
- Phòng sản xuất: Tổ chức quản lý và lập kế hoạch thay đổi thiết bị, thay đổi công nghệ, thay đổi máy móc tại công ty, đề ra chất lượng sản phẩm phù hợp với thị trường.
- Bộ phận khai thác: Đảm nhiệm và chịu trách nhiệm công việc trong quá trình khai thác nguyên liệu cho công ty.
- Bộ phận sản xuất: Đảm nhiệm và chịu trách nhiệm công việc trong quá trình sản xuất thành phẩm đạt hiệu quả cao nhất.

1.4. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY

1.4.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức kế toán



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ bộ máy tổ chức kế toán

1.4.2. Chức năng và nhiệm vụ của phòng kế toán

- Tham mưu cho lãnh đạo về công tác nghiệp vụ tài chính kế toán và quản lý các nguồn vốn của công ty. Đồng thời lập và quản lý các thủ tục chứng từ về công tác tài chính kế toán theo đúng kế toán của nhà nước.
- Tổ chức ghi chép tính toán đầy đủ và phản ánh chính xác, kịp thời toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch chi tiêu tài chính để trình Giám đốc phê duyệt, triển khai và thực hiện.

➤ Theo dõi và sử dụng vốn có hiệu quả. Quản lý các quỹ tiền lương, quỹ khen thưởng, quỹ dự phòng. Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước, kiểm kê các tài sản của công ty và lập báo cáo quyết toán.

⇒ Kế toán trưởng

- Chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc

- Bảo đảm công tác kế toán thực hiện theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước và quy định của công ty.

- Đồng thời cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin kế toán cho ban lãnh đạo có liên quan,

⇒ Kế toán viên

- Theo dõi thanh quyết toán các khoản thu, chi của doanh công ty.

- Theo dõi vật tư và công nợ của khách hàng

- Theo dõi chi phí giá thành sản phẩm

- Theo dõi, tổng hợp chứng từ, lưu trữ chứng từ về nghiệp vụ kế toán

- Phụ trách công việc nội vụ văn phòng

1.5 HÌNH THỨC TỔ CHỨC SỔ KẾ TOÁN

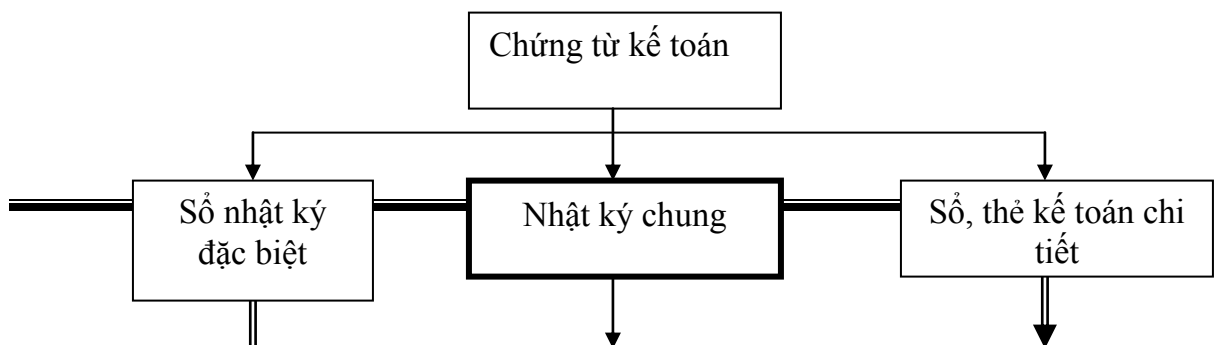
- Công ty áp dụng hình thức kế toán: nhật ký chung, hình thức tổ chức kế toán tập trung. Do đó, tất cả chứng từ về kế toán được tập trung về phòng kế toán doanh nghiệp. Phòng kế toán có nhiệm vụ tổng hợp chứng từ, ghi sổ kế toán, thực hiện kế toán chi tiết, tổng hợp, lập báo cáo tài chính và lưu giữ chứng từ.

- Hàng ngày nhân viên phụ trách sẽ căn cứ vào chứng từ gốc để ghi vào nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ quỹ và sổ chi tiết đặc biệt. Cuối tháng căn cứ vào sổ nhật ký chung để lập ra sổ cái.

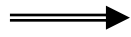
- Cuối tháng khóa sổ, tìm tổng số tiền của các nghiệp vụ phát sinh trong tháng của từng tài khoản sổ cái từ đó để lập ra bảng cân đối tài khoản.

- Công ty tiến hành phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh vào thời điểm cuối năm sau khi lập báo cáo tài chính.

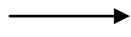
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ luân chuyển chứng từ:



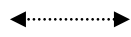
Ghi chú:



Theo dõi hàng tháng



Theo dõi hàng ngày



Đối chiếu

CHƯƠNG 2:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

2.1.1. Chi phí sản xuất

2.1.1.1. Khái niệm:

Quá trình sản xuất sản phẩm là quá trình phát sinh thường xuyên, liên tục các loại chi phí sản xuất khác nhau để tạo ra sản phẩm. Chi phí sản xuất là những biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa trong quá trình sản xuất sản phẩm. Hao phí lao động sống là hao phí sức lao động của con người biểu hiện qua chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, hao phí lao động vật hóa là hao phí các đối tượng lao động và tư liệu lao động biểu hiện qua chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, chi phí sử dụng công cụ - dụng cụ, chi phí sử dụng nhà xưởng, văn phòng, chi phí sử dụng các loại máy móc – thiết bị khác nhau...

2.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất:

2.1.1.2.1 Phân loại chi phí theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí: là căn cứ vào đặc điểm đồng nhất của của chi phí để phân chia chi phí thành các nội dung.

Bao gồm các yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu chính
- Vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất.
- Tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất, công nhân phục vụ và nhân viên quản lý sản xuất.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (thuê mặt bằng sản xuất, chi phí điện, nước...).
- Các khoản chi bằng tiền cho hoạt động sản xuất.

Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài có thể không có nếu tất cả đều chi ra bằng tiền.

2.1.1.2.2. Phân loại chi phí theo công dụng:

Những chi phí sản xuất có cùng mục đích và công dụng được xếp vào cùng một khoản mục chi phí. Theo tiêu thức phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ được chia ra làm các khoản mục chi phí sau:

- Chi phí NVL trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung
 - + Chi phí nguyên vật liệu
 - + Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng
 - + Chi phí dụng cụ sản xuất
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác

2.1.1.2.3 Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với đối tượng chịu chi phí.

➤ **Chi phí trực tiếp** : là chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra sản phẩm chính, một loại công trình, hạng mục công trình, một hoạt động xây lắp. Đối với chi phí trực tiếp hoàn toàn có thể căn cứ vào chứng từ gốc để tập hợp cho từng đối tượng chịu chi phí.

➤ **Chi phí gián tiếp** : Là chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều loại công trình, nhiều sản phẩm sản xuất hoạt động tại nhiều địa điểm khác nhau. Do đó không thể tập hợp, quy nạp trực tiếp nên chi phí này được tính cho các đối tượng liên quan bằng cách phân bổ thích hợp. Đối với chi phí gián tiếp bắt buộc phải áp dụng phương pháp phân bổ. Mức độ chính xác của chi phí gián tiếp tập hợp cho từng đối tượng tùy thuộc vào tính khoa học, hợp lý của tiêu chuẩn dùng để phân bổ chi phí.

2.1.1.2.4. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí.

Chi phí sản xuất được chia thành ;

- + Các chi phí bất biến (Định phí)
- + Các chi phí khả biến (Biến phí)
- + Các chi phí hỗn hợp .

Chi phí bất biến (Định phí) : Là chi phí mà tổng số không đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động nhưng chi phí trung bình của một đơn vị khối lượng hoạt động thay đổi theo thời gian.

Chi phí khả biến (Biến phí) : Là các chi phí mà tổng số thay đổi tỷ lệ với sự thay đổi của khối lượng hoạt động.

Chi phí hỗn hợp : Là chi phí mà bản thân nó gồm cả yếu tố định phí và biến phí. Để phục vụ việc lập kế hoạch, kiểm soát và chủ động điều tiết chi phí hỗn hợp, các nhà quản lý Doanh nghiệp cần phân tích chi phí hỗn hợp thành các yếu tố định phí và biến phí bằng các phương pháp thích hợp.

Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý của Doanh nghiệp .

➤ Thứ nhất : Giúp các nhà quản trị xác định đúng đắn phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả của chi phí sản xuất. Đối với biến phí cần tiết kiệm tổng chi phí và chi phí cho một khối lượng hoạt động. Đối với định phí cần nâng cao hiệu lực của chi phí trong sản xuất .

➤ Thứ hai : Là cơ sở để thiết kế, xây dựng mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận, xác định điểm hoà vốn và ra các quyết định quan trọng khác.

2.1.2 Giá thành sản phẩm

2.1.2.1. Khái niệm:

Nếu chi phí sản xuất là tiêu hao của lao động sống và lao động vật hóa phát sinh thường xuyên, liên tục trong quá trình sản xuất thì giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí sản xuất doanh nghiệp đã bỏ ra gắn liền với một kết quả sản xuất nhất định.

2.1.2.2. Phân loại:

Nếu căn cứ vào nguồn số liệu để xác định thì giá thành sản phẩm bao gồm: giá thành định mức, giá thành kế hoạch, giá thành thực tế.

2.1.2.2.1. Giá thành định mức:

Để quyết định sản xuất một loại sản phẩm mới tung ra thị trường, doanh nghiệp cần phải xác định được các định mức tiêu hao về lao động sống và lao động vật hóa. Từ đó xác định được giá thành sản xuất sản phẩm theo những định mức đã được xác định trên cơ sở giá cả đầu vào của loại lao động nói trên và đưa ra giá bán cạnh tranh trên thị trường. Giá thành sản xuất được xác định như trên chính là giá thành định mức của doanh nghiệp.

2.1.2.2.2. Giá thành kế hoạch (giá thành dự toán) :

Căn cứ vào định mức tiêu hao về lao động sống và lao động vật hóa đã được xác định cho từng loại sản phẩm, vào đầu mỗi kỳ kế hoạch, căn cứ vào giá cả đầu vào hiện hành của các loại lao động, doanh nghiệp xây dựng giá thành kế hoạch.

2.1.2.2.3. Giá thành thực tế:

Tiêu hao về lao động sống và lao động vật hóa thực tế phát sinh kết tinh trong sản phẩm

2.1.3 Mỗi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

➤ Quá trình sản xuất là một quá trình thống nhất gồm 2 mặt: mặt hao phí sản xuất và mặt kết quả sản xuất. Chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí sản xuất, còn giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả sản xuất. Tất cả các khoản chi phí phát sinh và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

➤ Nghĩa là giá thành là toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra cho hoạt động sản xuất ở bất kỳ kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ còn chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kỳ đã phát sinh chi phí.

$$\text{Giá thành SP} = \text{Chi phí DĐĐK} + \text{Chi phí SXPSTK} - \text{Chi phí SXDDCK}$$

➤ Xét về bản chất chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một, vì cùng hao phí về lao động sống và lao động vật hóa. Nhưng xét về mặt lượng, thì chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau.

2.1.4 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành

2.1.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

Để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường căn cứ vào.

- + Đặc điểm phát sinh chi phí sản xuất và công dụng của chi phí.
- + Đặc điểm phát sinh chi phí và công dụng của chi phí .
- + Đặc điểm của quy trình công nghệ (Giản đơn hay phức tạp).
- + Đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.

Trên thực tế việc tổ chức tập hợp chi phí sản xuất của Doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng: Từ khâu hạch toán ban đầu đến khâu tổ chức tổng hợp số liệu ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết.

2.1.4.2. Đối tượng tính giá thành:

Đối tượng tính giá thành các loại sản phẩm, lao vụ, công trình, hạng mục công trình do Doanh nghiệp sản xuất ra cần được tính giá thành và giá thành đơn vị. Công việc tính giá thành là xác định giá thành thực tế từng loại sản phẩm và toàn bộ sản phẩm đã hoàn thành. Xác định khối lượng tính giá thành là công việc đầu tiên của toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm trong Doanh nghiệp và có ý nghĩa quan trọng. Bộ phận kế toán giá thành phải cân đối, xem xét tổng thể các căn cứ để xác định khối lượng tính giá thành cho phù hợp.

- + Cơ cấu tổ chức sản xuất và đặc điểm quy trình công nghệ.
- + Đặc điểm của sản phẩm và đặc điểm sử dụng của sản phẩm .
- + Dựa vào yêu cầu hạch toán kế toán nội bộ Doanh nghiệp và yêu cầu xác định hiệu quả kinh tế của từng loại sản phẩm .
- + Khả năng và trình độ quản trị của lãnh đạo Doanh nghiệp nói chung và khả năng của cán bộ kế toán nói riêng .

2.1.5 Kỳ tính giá thành

Tùy thuộc vào từng đối tượng cụ thể của từng doanh nghiệp, vào đặc điểm và chu kỳ sản xuất – kinh doanh để lựa chọn kỳ tính giá thành phù hợp. Kỳ tính giá thành có thể là tháng đối với các doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất – kinh doanh thông thường, là quý (thậm chí là năm) đối với các doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, là thời điểm hoàn thành đơn đặt hàng nếu doanh nghiệp lựa chọn đối tượng tính giá thành sản phẩm là các đơn đặt hàng cụ thể

2.1.6 Nhiệm vụ kế toán

- Lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp, trang thiết bị của phòng kế toán.
 - Mở đầy đủ các sổ thẻ chi tiết để theo dõi và ghi nhận chi phí phát sinh kịp thời.
 - Xác định tiêu thức phân bổ chi phí phát sinh phù hợp và tiến hành lập các bảng phân bổ chi phí phát sinh vào đối tượng chịu chi phí khác nhau.
 - Lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang phù hợp và tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
-
-

- Lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm phù hợp, tiến hành tính giá thành sản phẩm và lập bảng tính giá thành sản phẩm chính xác, kịp thời.
- Lập báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm đánh giá việc tuân thủ các định mức kinh tế – kỹ thuật, việc thực hiện kế hoạch và dự toán chi phí sản xuất, đề xuất các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

2.2 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT

2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

2.2.1.1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” dùng để phản ánh chi phí, nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

2.2.1.2. Nội dung và kết cấu của tài khoản

TK 621

<p>- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.</p>	<p>- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào TK 154 (TK 631).</p> <p>- Phản ánh vật liệu thừa sử dụng không hết nhập lại kho.</p> <p>- Kết chuyển vật liệu vượt trên định mức bình thường vào TK 632</p>
---	---

TK không có số dư cuối kỳ

2.2.1.3. Nguyên tắc hạch toán vào tài khoản

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này những chi phí nguyên, vật liệu thực tế sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ. Chi phí nguyên, vật liệu thực tế sử dụng phải tính theo giá thực tế căn cứ vào phương pháp tính giá hàng xuất kho của doanh nghiệp.
- Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

- Trong kỳ kế toán, thực hiện việc ghi chép, tập hợp chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp vào bên Nợ tài khoản này theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.
- Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp vào tài khoản tính giá thành tương ứng. Khi tiến hành tính phân bổ trị giá nguyên, vật liệu thực tế sử dụng để tính giá thành phẩm cần lựa chọn các tiêu thức phân bổ hợp lý. Mức phân bổ cho từng đối tượng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh}}{\text{Tổng khối lượng các đối tượng}} \times \text{Khối lượng từng đối tượng}$$

2.2.1.4. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật trực tiếp

Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

- Căn cứ vào phiếu xuất kho nguyên vật liệu sử dụng để trực tiếp sản xuất sản phẩm ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152 – Nguyên vật liệu

- Nếu mua nguyên vật liệu sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất (không qua kho), căn cứ vào chứng từ có liên quan ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111,112,331,... – Tổng giá thanh toán

- Nếu mua số nguyên vật liệu đã xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, khi nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Có TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Nếu số nguyên, vật liệu đã xuất ra không sử dụng hết nhưng không nhập lại kho mà để lại hiện trường để sử dụng trong kỳ kế toán tiếp theo, ghi bút toán đảo như sau:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Có TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

- Vào cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế, xác định trị giá nguyên vật liệu xuất kho trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} \\ \text{xuất kho} & = & \text{tồn kho đầu} & \times & \text{nhập kho} & \times & \text{tồn kho cuối} \\ \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

- Căn cứ vào mục đích sử dụng nguyên vật liệu xuất kho, xác định trị giá nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 611 – Mua hàng (chi tiết nguyên, vật liệu)

2.2.1.5. Phương pháp phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

➤ *Đối với nguyên, vật liệu chính:* là những nguyên liệu, vật liệu cấu thành nên vật thể vật chất của sản phẩm

Thông thường, khi xuất kho nguyên vật liệu chính sử dụng cho quá trình sản xuất sản phẩm đã xác định cụ thể loại sản phẩm mà nguyên vật liệu tạo nên. Do đó căn cứ vào phiếu xuất kho nguyên vật liệu kế toán có thể ghi nhận trực tiếp chi phí nguyên vật liệu vào các đối tượng tính giá thành có liên quan.

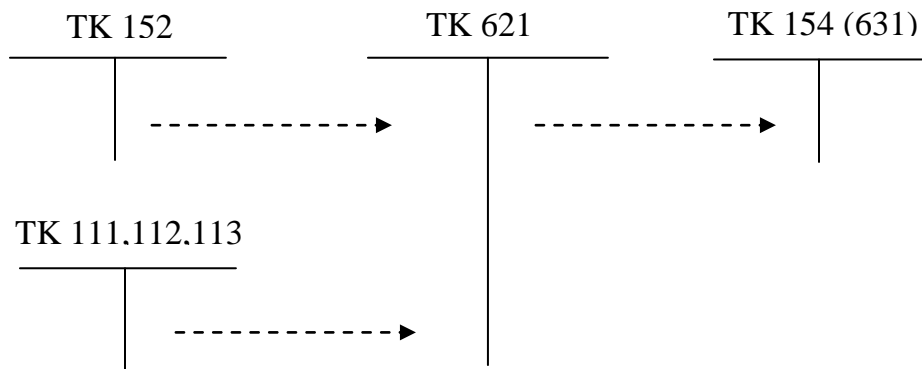
Trong trường hợp cùng một loại nguyên, vật liệu xuất để sử dụng cho nhiều loại sản phẩm nhưng có nhiều quy cách khác nhau thì kế toán căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên, vật liệu đã sử dụng.

➤ *Đối với vật liệu phụ:* là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất cấu thành nên thực thể vật chất của sản phẩm mà có thể kết hợp với nguyên, vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dạng bề ngoài, làm tăng thêm chất lượng hoặc giá trị sử dụng của sản phẩm.

Tùy thuộc vào tính chất của các loại vật liệu phụ mà kế toán có thể sử dụng các phương pháp phân bổ gián tiếp chi phí vật liệu phụ vào các đối tượng tính giá thành khác nhau

- Căn cứ vào định mức tiêu hao vật liệu phụ (phương pháp tính toán và phân bổ giống như đối với nguyên, vật liệu chính.
 - Căn cứ vào lượng nguyên, vật liệu chính đã sử dụng.
 - Căn cứ vào số giờ máy sử dụng,
- *Đối với nhiên liệu các loại:* là vật liệu phụ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, rắn và thể khí. Lượng nhiên liệu tiêu hao nếu không xác định trực tiếp cho từng loại máy sử dụng thì có thể phân bổ căn cứ vào công suất thiết kế của từng loại máy và định mức sử dụng nhiên liệu tương ứng.

SƠ ĐỒ 2.1: SƠ ĐỒ TỔNG HỢP TK 621



2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

2.2.2.1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” dùng để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí lao động trực tiếp bao gồm cả các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc như lương các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương.

2.2.2.2. Nội dung và kết cấu của tài khoản

TK 622

<p>- Phản ánh chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.</p>	<p>- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154 (TK 631).</p> <p>- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên định mức bình thường vào TK 632</p>
---	--

TK không có số dư cuối kỳ

2.2.2.3. Nguyên tắc phản ánh vào tài khoản:

- Không hạch toán vào tài khoản này những khoản phải trả về tiền lương và các khoản phụ cấp cho nhân viên quản lý và phục vụ tại phân xưởng, nhân viên của bộ máy quản lý doanh nghiệp hoặc nhân viên của hoạt động bán hàng.
- Tài khoản này được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.
- Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào các tài khoản tính giá thành tương ứng.

2.2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

- Cuối kỳ căn cứ vào bảng tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ghi:

Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 – Phải trả công nhân viên

- Tính và trích các khoản theo lương theo quy định hiện hành của nhân công trực tiếp sản xuất kế toán ghi:

Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác

- Trích tiền lương nghỉ phép của nhân công trực tiếp sản xuất kế toán ghi:

Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

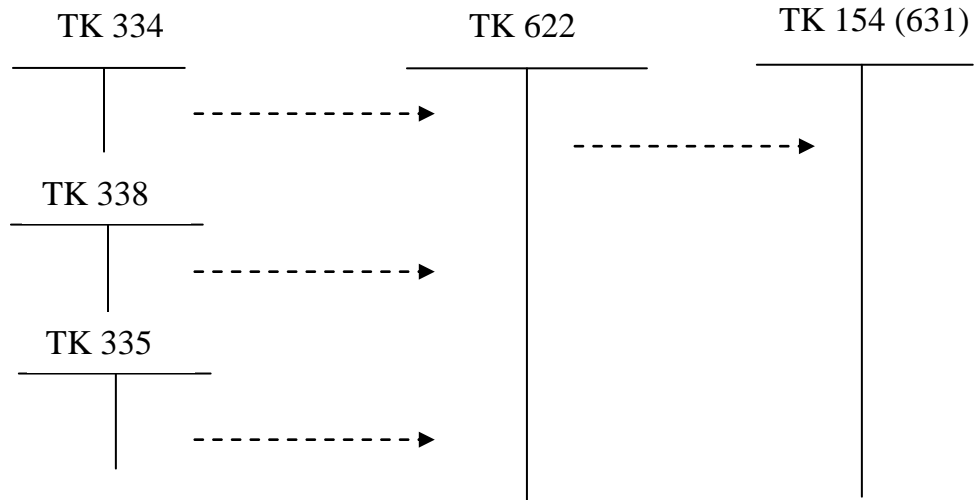
Có TK 335 – Chi phí phải trả

2.2.2.5. Phương pháp phân bổ chi phí nhân công trực tiếp:

Thông thường chi phí phân bổ nhân công trực tiếp được theo dõi cụ thể đối với từng loại sản phẩm. Trường hợp không thể tách riêng để theo dõi thì cuối kỳ kế toán tiến hành phân bổ chi phí nhân công trực tiếp vào các đối tượng tính giá thành khác nhau căn cứ vào định mức lao động hoặc vào định mức tiền công kế hoạch. Công thức xác định mức phân bổ chi phí nhân công trực tiếp như sau:

Mức phân bổ CPNC trực tiếp cho từng loại sản phẩm	=	$\frac{\text{Tổng CPNC trực tiếp phát sinh}}{\text{Tổng tiền lương theo định mức của nhân công TTSX}}$	x	Tiền lương theo định mức của nhân công TTSX SP tương ứng
--	---	--	---	--

SƠ ĐỒ 2.2: SƠ ĐỒ TỔNG HỢP TK 622



2.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

2.2.3.1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 627 “ chi phí sản xuất chung” dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất,...(dùng chung là phân xưởng sản xuất) phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

2.2.3.2. Nội dung và kết cấu của TK

TK 627

- Phản ánh chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- Phản ánh các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung.

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 154 /9631).

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào TK 632 do mức sản xuất thấp hơn công suất bình thường

TK không có số dư cuối kỳ

2.2.3.2. Nguyên tắc phản ánh vào tài khoản:

- Tài khoản này được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.
- Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành tương ứng.

Tài khoản này có 6 tài khoản cấp 2, bao gồm:

- + Tài khoản 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Tài khoản 6272: Chi phí vật liệu
- + Tài khoản 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- + Tài khoản 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Tài khoản 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Tài khoản 6278: Chi phí khác bằng tiền

2.2.3.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

- Khi tính tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp,... phải trả cho nhân viên quản lý và phục vụ sản xuất tại phân xưởng, ghi:

Nợ TK 627 (6271) – Chi phí sản xuất chung

Có TK 334 – Phải trả công nhân viên

- Khi trích theo lương đối với nhân viên quản lý và phục vụ quản lý tại phân xưởng ghi:

Nợ TK 627(6271) – Chi phí sản xuất chung

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác

❖ **Đối với chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất:**

- Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, căn cứ vào phiếu xuất kho vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất, ghi:

Nợ TK 627(6272) – Chi phí sản xuất chung

Có TK 152 – Nguyên vật liệu

- Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế cuối kỳ, xác định trị giá dùng chung cho phân xưởng sản xuất, ghi:

Nợ TK 627(6272) – Chi phí sản xuất chung

Có TK 611 – Mua hàng

❖ Đối với chi phí dụng cụ sản xuất dùng chung cho phân xưởng sản xuất:

- Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, căn cứ vào phiếu xuất kho vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất:
 - Nếu dụng cụ sản xuất có trị giá nhỏ, thời gian sử dụng ngắn, ghi:
 - Nợ TK 627(6273) – Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ
 - Nếu dụng cụ sản xuất có trị giá lớn, thời gian sử dụng dài, ghi:
 - Nợ TK 142, 242 – Chi phí trả trước
 - Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ
 - Khi phân bổ trị giá dụng cụ sản xuất vào chi phí sản xuất chung, ghi:
 - Nợ TK 627(6273) – Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 142,242 – Chi phí trả trước
 - Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế cuối kỳ, xác định trị giá dùng chung cho phân xưởng sản xuất, ghi:
 - Nếu dụng cụ sản xuất có trị giá nhỏ, thời gian sử dụng ngắn, ghi:
 - Nợ TK 627(6273) – Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 611 – Mua hàng
 - Nếu dụng cụ sản xuất có trị giá lớn, thời gian sử dụng dài, ghi:
 - Nợ TK 142,242 – Chi phí trả trước
 - Có TK 611 – Mua hàng
 - Khi phân bổ trị giá dụng cụ sản xuất vào chi phí sản xuất chung ghi:
 - Nợ TK 627(6273) – Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 142,242 – Chi phí trả trước
 - Nếu phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:
 - Nợ TK 627(6273) – Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 142,242 – chi phí trả trước hoặc
 - Có TK 335 – Chi phí trả trước
 - Căn cứ vào bảng khấu hao TSCĐ của phân xưởng sản xuất ghi:
 - Nợ TK 627(6274) – Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền khi phát sinh, ghi:
-
-

Nợ TK 627(6277, 6278) – Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111,112,331,.. – Tổng giá thanh toán

- Nếu phát sinh các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 111,112,138,.. – Các khoản thu hồi

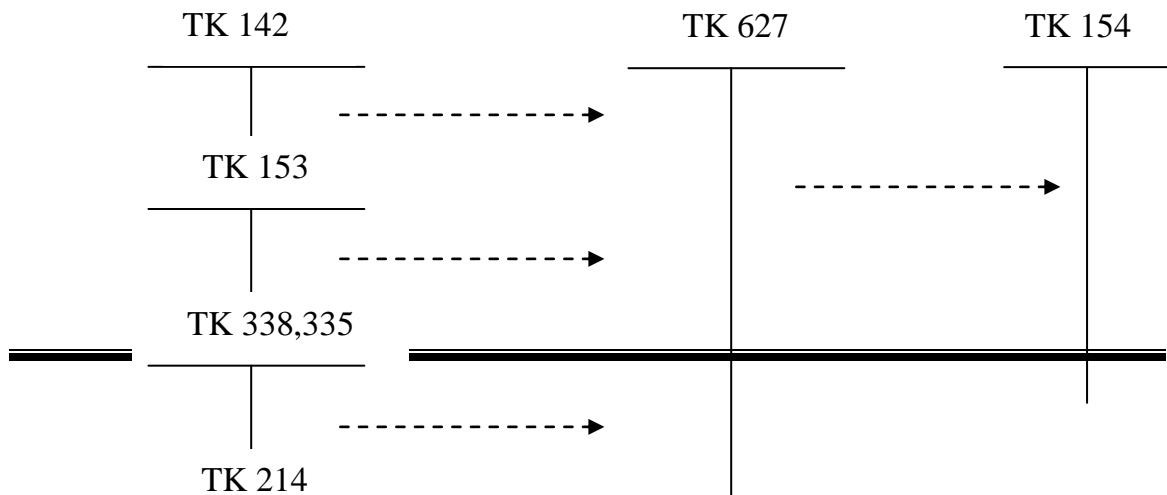
Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung

2.2.3.4. Phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung.

Tiêu thức dùng để phân bổ đối với chi phí sản xuất chung là căn cứ vào tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm. Công thức xác định mức phân bổ chi phí sản xuất chung như sau:

Mức phân bổ CPSX chung cho từng loại sản phẩm	=	$\frac{\text{Tổng CPSX chung phát sinh}}{\text{Tổng tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất}}$	x	Tiền lương theo công nhân TTSX SP tương ứng
--	---	--	---	--

SƠ ĐỒ 2.3: SƠ ĐỒ TỔNG HỢP TK 627



2.2.4 Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

2.2.4.1. Thiệt hại về sản phẩm hỏng:

Sản phẩm hỏng bao gồm sản phẩm hỏng sửa chữa được và không sửa chữa được

➤ Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa đó có lợi về mặt kinh tế.

+ Các chi phí về sửa chữa được tập hợp vào TK 621, 622

Nợ TK 621, 622

Có TK 152, 153, 334, 338...

+ Sau đó căn cứ nguyên nhân và biện pháp xử lý khoản thiệt hại này để ghi vào các TK có liên quan.

Nợ TK 154, 138, 811

Có TK 621, 622

➤ Sản phẩm không thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Xác định giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được, kế toán ghi như sau:

Nợ TK 138, 152, 154, 811

Có TK 154

2.2.4.2. Thiệt hại do ngừng sản xuất

Trong thời gian ngừng sản xuất, doanh nghiệp cần phải bỏ ra một khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, nhiên liệu, chi phí sửa chữa... các khoản chi phí này được xem là một thiệt hại ngừng sản xuất.

Trong thời gian ngừng sản xuất chia làm 2 loại:

Ngừng sản xuất có kế hoạch.

Ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.

➤ Ngừng sản xuất có kế hoạch: căn cứ vào kế hoạch, kế toán tính vào chi phí hàng tháng, khoản thiệt hại về ngừng sản xuất kế toán ghi:

Nợ TK 621,622

Có TK 335

+ Khi phát sinh chi phí thực tế:

Nợ TK 335

Có TK 152,334

➤ Ngừng sản xuất ngoài kế hoạch: bao gồm các khoản thiệt hại thiên tai, hỏa hoạn, hư hỏng máy móc thiết bị...

+ Tập hợp chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 152, 334, 111, 214

+ Các khoản thiệt hại được xử lý ghi:

Nợ TK 138,811,627

Có TK 142 - Chi phí trả trước

2.3 TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

2.3.1 Tổng hợp chi phí sản xuất

2.3.1.1. Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3.1.1.1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” dùng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm công nghiệp, xây lắp, nuôi trồng, chế biến sản phẩm nông lâm, ngư nghiệp, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

2.3.1.1.2. Nội dung và kết cấu của tài khoản

TK 154	
<u>SDDK</u>	
<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp chi phí sản xuất dở dang trong kỳ 	<ul style="list-style-type: none"> - Giá thành sản phẩm hoàn thành - Phế liệu thu hồi
<u>SDCK</u>	

2.3.1.1.3. Nguyên tắc phản ánh vào tài khoản .

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ, chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ, chi phí sản xuất, kinh doanh đầu kỳ của các hoạt động sản xuất kinh doanh, phụ và thuê ngoài gia công chế biến.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên tài khoản này phải được chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên tài khoản này bao gồm:
 - Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp.
 - Chi phí nhân công trực tiếp.
 - Chi phí sử dụng máy thi công.
 - Chi phí sản xuất chung.

2.3.1.1.4. Trình tự hạch toán

- Cuối kỳ, căn cứ vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 – Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp hạch toán các khoản điều chỉnh giảm giá thành như sau:

- Trị giá phế liệu thu hồi từ vật tư sử dụng nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên, vật liệu

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Trị giá sản phẩm phụ thu được từ quá trình sản xuất nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 – Thành phẩm

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra chịu thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường

Nợ TK 111,112 – Số tiền thu được từ các sản phẩm hỏng

Nợ TK 138 – Phải thu khác

Nợ TK 334 – Phải trả công nhân viên

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Xác định giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ trong kỳ nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 – Thành phẩm

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Trường hợp sản phẩm sản xuất xong giao thẳng cho khách hàng hoặc gửi bán, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

2.3.1.2. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

2.3.1.2.1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 631 “giá thành sản xuất” dùng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm công nghiệp, xây lắp, nuôi trồng, chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong hạch toán hàng tồn kho.

2.3.1.2.2. Nội dung và kết cấu của tài khoản 631:

TK 631

- Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ.

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ kết chuyển vào TK.

2.3.1.2.3. Nguyên tắc phản ánh vào tài khoản

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo nguyên tắc kê khai thường xuyên không sử dụng tài khoản này.

Chỉ hạch toán vào tài khoản này các loại chi phí sản xuất, kinh doanh sau:

- Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

2.3.1.2.4. Trình tự hạch toán:

- Đầu kỳ, kết chuyển trị giá sản phẩm dở dang vào bên Nợ TK 631

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 631.

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất

Có TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung

- Cuối kỳ kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 631 – Giá thành sản xuất

- Xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 631– Giá thành sản xuất

2.3.2 Đánh giá và điều chỉnh các khoản giảm giá thành

Các khoản giảm giá thành là những khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh nhưng không được tính vào giá thành hoặc những khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh nhưng không tạo ra giá trị sản phẩm chính. Những khoản điều chỉnh giá thành như chi phí thiệt hại ngừng sản xuất, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng, giá trị phế liệu... Khi hạch toán kế toán chỉ điều chỉnh khi chi phí đã tổng hợp sang tài khoản 154(631). Tùy thuộc vào tính chất trọng yếu của các khoản giảm giá thành, kế toán có thể đánh giá và điều chỉnh giảm giá thành theo giá bán, giá vốn....

2.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

2.3.3.1. Khái niệm:

➤ Sản phẩm dở dang cuối kỳ là những sản phẩm chưa hoàn thành một trong những giai đoạn quy trình công nghệ chế biến sản phẩm.

➤ Sản phẩm dở dang hay còn gọi là bán thành phẩm, là những sản phẩm chưa hoàn tất quy trình công nghệ chế biến. sản phẩm dở dang có thể được nhập kho, cũng có thể để lại tại phân xưởng sản xuất, dây chuyền công nghệ để tiếp tục hoàn thiện nhằm cho ra đời những sản phẩm hoàn thành (thành phẩm).

➤ Chi phí sản xuất dở dang là những chi phí sản xuất đã kết tinh trong các sản phẩm dở dang.

➤ Đánh giá sản phẩm dở dang vào cuối kỳ chính là việc xác định chi phí sản xuất dở dang tương ứng với khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

➤ Tại mỗi doanh nghiệp sản xuất, phụ thuộc vào các tỷ trọng các khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm và yêu cầu quản lý chi phí để có thể lựa chọn một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

2.3.3.2. Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

2.3.3.2.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

➤ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính thường được áp dụng nếu chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

➤ Theo phương pháp này, chỉ tính chi phí nguyên vật liệu chính đã kết tinh trong sản phẩm dở dang cuối kỳ, các chi phí khác vì tương đối nhỏ nên không tính đến, coi như bằng không và được tính chung trong giá thành của toàn bộ sản phẩm trong kỳ.

➤ Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức đánh giá sản phẩm dở dang (1).

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	$\frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX NVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}$	+	$\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$	x
----------------------------------	--	---	--	---

2.3.3.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

➤ Theo phương pháp này người ta lấy mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang là 50% so với thành phẩm để phân bổ chi phí chế biến còn chi phí vật liệu trực tiếp tính cho sản phẩm dở dang tính theo phương pháp trực tiếp.

➤ Điều kiện áp dụng: phương pháp này áp dụng khi đến thời điểm tính giá thành đại bộ phận sản phẩm dở dang nằm ở giữa quá trình sản xuất.

2.3.3.2.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương

❖ Phương pháp này đánh giá sản phẩm dở dang theo sản phẩm hoàn thành tương đương thường được áp dụng nếu không tồn tại chi phí nào chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

❖ Theo phương pháp này, trong sản phẩm dở dang cuối kỳ tồn tại tất cả các khoản mục chi phí tính giá thành.

❖ Tùy thuộc vào thời điểm phát sinh chi phí mà kế toán có thể lựa chọn công thức xác định chi phí sản xuất dở dang cho phù hợp.

➤ Nếu tất cả các khoản mục chi phí phát sinh dần theo tiến độ sản xuất thì từng loại chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức đánh giá sản phẩm dở dang (2):

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

Khi đó trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng tổng các loại chi phí dở dang cuối kỳ đã được xác định.

➤ Nếu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh ngay từ đầu quy trình sản xuất, các chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh dần theo tiến độ sản xuất thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xác định theo công thức (1), các chi phí chế biến được xác định theo công thức (2).

Quy trình đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ được thực hiện theo các bước sau:

- ⇒ Bước 1: Căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành, quy đổi từ số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ thành số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương .
- ⇒ Bước 2: Xác định từng khoản mục chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- ⇒ Bước 3: Xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ (tổng các khoản mục chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ).

2.3.3.2.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức

- Phương pháp này thường được áp dụng nếu doanh nghiệp xây dựng được định mức tiêu hao chi phí cho từng loại sản phẩm và các định mức này ít biến động.
- Theo phương pháp này, trong sản phẩm dở dang cuối kỳ tồn tại tất cả các khoản mục chi phí tính giá thành.
- Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ (chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ) được xác định theo công thức đánh giá sản phẩm dở dang (3).

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	=	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ	x	Chi phí sản xuất theo định mức	x	Tỷ lệ hoàn thành
---	---	--	---	---	---	------------------------

2.3.4 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một hoặc một hệ thống các phương pháp dùng để tính tổng giá thành và giá thành từng đơn vị sản phẩm sản xuất trong kỳ theo các khoản mục chi phí theo quy trình hiện hành căn cứ vào các chi phí sản xuất đã được tập hợp.

Các khoản mục chi phí dùng để tính giá thành bao gồm:

- Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp có thể chia nhỏ, tách riêng các khoản mục chi phí nêu trên chi tiết hơn. Ví dụ chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp có thể chia thành:

- Chi phí nguyên, vật liệu chính.
- Chi phí nguyên, vật liệu phụ.

Tương tự như vậy, chi phí sản xuất chung có thể được theo dõi chi tiết thành các khoản mục như:

- Chi phí nhân viên phân xưởng.
- Chi phí vật liệu.
- Chi phí dụng cụ sản xuất.
- Chi phí khấu hao TSCĐ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Các chi phí bằng tiền khác...

Việc lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với:

- Đặc điểm tổ chức quy trình sản xuất.

- Tính chất của quy trình công nghệ.
- Trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán.
- Mức độ tin học hóa công tác kế toán.
- Yêu cầu quản lý.
- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành đã lựa chọn.
- Các quy định hiện hành...

Tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của mình mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong các bước tính giá thành sau:

2.3.4.1. Phương pháp đơn giản (Phương pháp trực tiếp)

Phương pháp trực tiếp thường được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ đơn giản, khép kín bắt đầu từ khâu đưa nguyên vật liệu vào cho đến khi sản phẩm hoàn thành.

- Tình huống này xảy ra khi doanh nghiệp có thể tập hợp chi phí sản xuất phát sinh riêng cho từng loại sản phẩm:

➤ ***Trường hợp phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm.***

Doanh nghiệp lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trùng với đối tượng tính giá thành sản phẩm (1):

Tổng giá thành sản phẩm	=	Chi phí SXDD đầu kỳ	+	Chi phí SX phát sinh trong kỳ	-	Chi phí SXDD cuối kỳ	+	Trị giá phế liệu thu hồi
----------------------------------	---	---------------------------	---	--	---	----------------------------	---	-----------------------------------

➤ ***Quy trình tính toán được thực hiện như sau:***

- ✓ Tập hợp chi phí theo sản phẩm và kết chuyển chi phí.
- ✓ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- ✓ Xác định trị giá phế liệu thu hồi (nếu có).
- ✓ Tính tổng giá thành sản phẩm.
- ✓ Tính giá thành đơn vị sản phẩm.

➤ ***Trường hợp phân xưởng sản xuất ra nhiều loại sản phẩm.***

Đặc điểm của trường hợp này là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp có thể tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm, chỉ có chi phí sản xuất chung được tập hợp chung cho tất cả các loại sản phẩm khác nhau trong phân xưởng, sau đó mới áp dụng các tiêu thức phân bổ phù hợp để phân bổ chúng cho các loại sản phẩm khác nhau. Doanh nghiệp vẫn áp dụng công thức tính tổng giá thành sản phẩm (1) để tính tổng giá thành sản phẩm từng loại.

➤ **Quy trình tính toán được thực hiện như sau:**

- ✓ Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp theo sản phẩm, chi phí sản xuất chung theo phân xưởng.
- ✓ Phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và kết chuyển chi phí.
- ✓ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- ✓ Xác định trị giá phế liệu thu hồi (nếu có).
- ✓ Tính tổng giá thành từng loại sản phẩm.
- ✓ Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm.

➤ **Trường hợp phân xưởng sản xuất đồng thời cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ.**

Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ thường được áp dụng trong trường hợp sản phẩm phụ được sản xuất ra đồng thời với sản phẩm chính, các sản phẩm phụ này phát sinh tự nhiên, ngoài ý muốn chủ quan của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, giá thành sản phẩm được xác định theo công thức tính tổng giá thành sản phẩm (2);

Tổng giá thành sản phẩm	=	Chi phí SXDD đầu kỳ	+	Chi phí SXPS trong kỳ	-	Chi phí SXDD cuối kỳ	-	Trị giá phế liệu thu hồi	+	Trị giá sản phẩm phụ
----------------------------------	---	---------------------------	---	--------------------------------	---	----------------------------	---	-----------------------------------	---	-------------------------------

Sản phẩm phụ thu hồi được có thể đem bán ngay hoặc nhập kho. Trị giá sản phẩm phụ thu hồi để ghi giảm tổng giá thành sản phẩm chính được tính theo giá quy định của doanh nghiệp.

➤ **Quy trình tính toán được thực hiện như sau:**

- ✓ Tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí đã lựa chọn.

- ✓ Phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp (nếu có) và kết chuyển chi phí.
- ✓ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- ✓ Xác định trị giá phế liệu thu hồi (nếu có).
- ✓ Xác định trị giá sản phẩm phụ.
- ✓ Tính tổng giá thành từng loại sản phẩm.

2.3.4.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này thường được áp dụng trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau. Doanh nghiệp không thể tập hợp chi phí sản xuất riêng cho từng loại sản phẩm, song giữa các sản phẩm có hệ số quy đổi để tính giá thành, nghĩa là giữa giá thành của các sản phẩm tồn tại một tỷ lệ nhất định. Khi đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành sản phẩm. Sản phẩm chuẩn được xem là phân xưởng sản xuất hoặc quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng loại sản phẩm. Sản phẩm chuẩn được xem là sản phẩm có hệ số quy đổi bằng 1.

➤ Quy trình tính toán được thực hiện như sau:

- Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng sản xuất hoặc quy trình công nghệ và kết chuyển chi phí.

- Xác định số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành tương đương cuối kỳ:

Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương thứ i	=	Số lượng sản phẩm dở dang thứ i	x	Hệ số hoàn thành				
Tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành tương đương	=	\sum	{	Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương thứ i	x	{	Hệ số quy đổi của sản phẩm hoàn thành thứ i	}

Quy đổi sản phẩm dở dang về sản phẩm dở dang chuẩn tương ứng theo công thức:

Tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành tương đương	=	\sum	{	Số lượng sản phẩm dở dang thứ i	x	{	Hệ số quy đổi của sản phẩm hoàn thành thứ i	}
---	---	--------	---	---------------------------------	---	---	---	---

Quy đổi sản phẩm hoàn thành về sản phẩm chuẩn tương ứng theo công thức:

$$\text{Tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành} = \sum \left\{ \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành thứ } i \\ \times \\ \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm hoàn thành thứ } i \end{array} \right\}$$

- ✓ Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp phù hợp
- ✓ Xác định trị giá phế liệu thu hồi và sản phẩm phụ (nếu có)
- ✓ Tính tổng giá thành toàn bộ sản phẩm.
- ✓ Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn theo công thức:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành}}$$

- ✓ Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm theo công thức:

$$\text{Giá thành sản phẩm thứ } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của SP hoàn thành thứ } i$$

- ✓ Tính tổng giá thành từng loại sản phẩm

$$\text{Giá thành sản phẩm thứ } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của SP hoàn thành thứ } i$$

2.3.4.3. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thường được áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình công nghệ tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau nhưng giữa chúng không tồn tại hệ số quy đổi mà phải xác định tỷ lệ giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch để xác định giá thành từng loại sản phẩm. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phân xưởng sản xuất hoặc quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng loại sản phẩm

➤ **Quy trình được thực hiện như sau:**

Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng sản xuất hoặc quy trình công nghệ

- ✓ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- ✓ Xác định trị giá phế liệu thu hồi và sản phẩm phụ.
- ✓ Tính tổng giá thành thực tế toàn bộ sản phẩm.
- ✓ Xác định tỷ lệ giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch .
- ✓ Tính tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm.
- ✓ Tính giá thành thực tế đơn vị từng loại sản phẩm.

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm SP}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100$$

$$\text{Giá thành của từng loại SP} = \text{Tỷ lệ CP} \times \text{Giá thành kế hoạch của từng loại SP}$$

2.3.4.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Phương pháp áp dụng đối với những qui trình công nghệ sản xuất có kết quả sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính và sản phẩm phụ (sản phẩm song song). Đối tượng kế toán chi phí là toàn bộ quy trình, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính.

Quy trình tính toán:

- Ước tính giá vốn sản phẩm phụ
- + Giá vốn ước tính = Giá bán x- chi phí ngoài sản xuất - Lợi nhuận
- + Giá vốn ước tính – Giá bán x Tỷ lệ giá vốn ước tính
- + Giá vốn ước tính = Chi phí x Tỷ lệ chi phí sản phẩm phụ
- Loại trừ giá vốn sản phẩm phụ ra khỏi chi phí đầu vào
- Tính chi phí dở dang và tính giá thành sản phẩm chính bằng phương pháp giản đơn, hệ số hoặc tỷ lệ

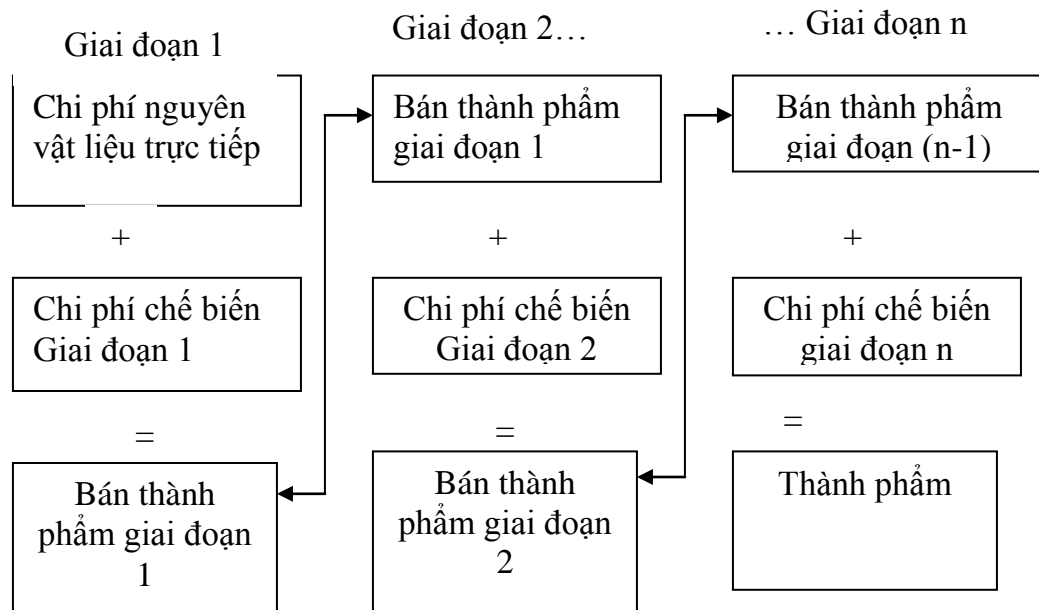
Công thức:

$$\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm} = \text{Chi phí SXDD đầu kỳ} + \text{Chi phí SXPS trong kỳ} - \text{Chi phí SXDD cuối kỳ} - \text{Giá trị các khoản điều chỉnh} - \text{Giá trị ước tính sản phẩm}$$

2.3.4.5. Phương pháp phân bước

Phương pháp phân bước áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp theo dạng chế biến liên tục. Quy trình sản xuất bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau theo một trình tự nhất định. Mỗi giai đoạn cho ra đời một bán thành phẩm và bán thành phẩm của giai đoạn thứ (n-1) sẽ là đầu vào của giai đoạn thứ kế tiếp n. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong trường hợp này là các giai đoạn, đối tượng tính giá thành sản phẩm có thể là bán thành phẩm của từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng.

Quy trình công nghệ có thể minh họa bằng sơ đồ giản đơn như sau:



Chi phí chế biến bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Tùy vào đối tượng tính giá thành sản phẩm, phát sinh các tình huống kết chuyển như sau:

2.3.4.4.1. Phương pháp kết chuyển chi phí tuần tự.

Phương pháp này thường được áp dụng trong trường hợp cần tính giá thành của bán thành phẩm trong từng công đoạn.

➤ **Quy trình tính toán được thực hiện như sau:**

- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng giai đoạn của quy trình công nghệ.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn thứ nhất trong quy trình công nghệ.
- Tính tổng giá thành thực tế của toàn bộ bán thành phẩm giai đoạn thứ nhất.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn thứ 2 trong quy trình công nghệ.
- Tính tổng giá thành thực tế của toàn bộ bán thành phẩm giai đoạn thứ hai,...
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn thứ n (cuối cùng) trong quy trình công nghệ.
- Tính tổng giá thành thực tế của toàn bộ thành phẩm.
- Tính giá thành thực tế đơn vị thành phẩm.

2.3.4.4.2. Phương pháp kết chuyển chi phí song song.

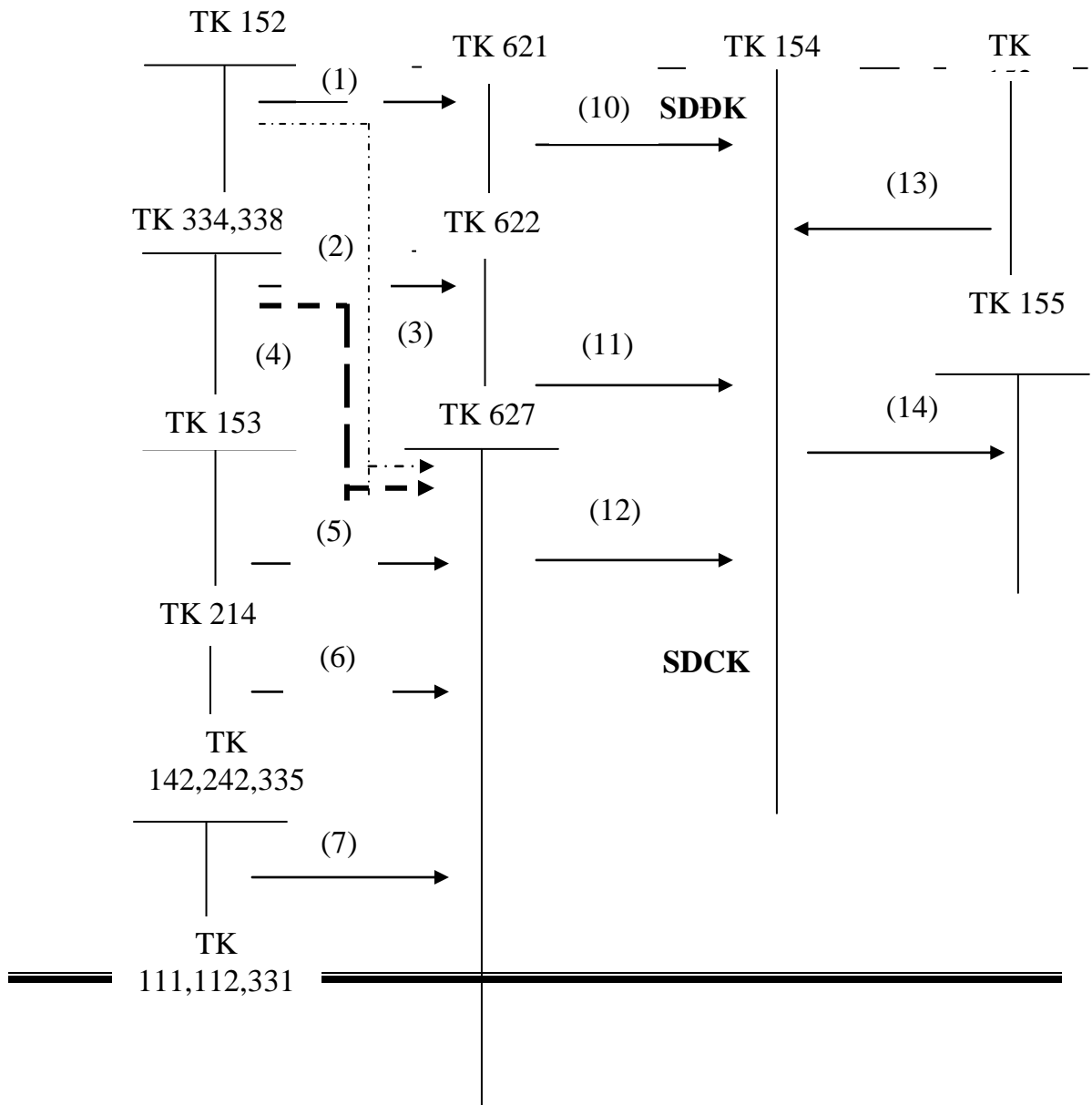
Phương pháp này thường được áp dụng trong trường hợp không cần tính giá thành của bán thành phẩm trong từng giai đoạn mà chỉ tính giá thành của thành phẩm trong giai đoạn cuối cùng.

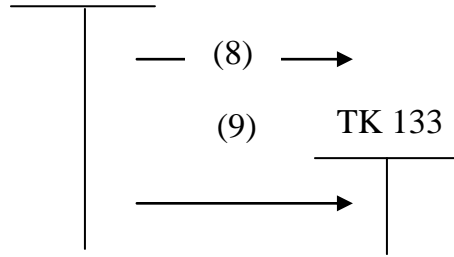
2.3.4.4. Phương pháp đơn đặt hàng

- Phương pháp này thường được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành trùng nhau là các đơn đặt hàng.
 - Nếu đơn đặt hàng được thực hiện tại nhiều phân xưởng sản xuất khác nhau thì khi tính giá thành đơn đặt hàng cần tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến lô hàng này tại các phân xưởng sản xuất chúng.
 - Thông thường các chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp sẽ được tập hợp chung cho từng lô hàng, chi phí sản xuất chung được tập hợp theo phân xưởng sản xuất. Do đó, để tính được giá thành đơn đặt hàng cần phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng lô hàng theo những tiêu thức phù hợp.
-

- Kỳ tính giá thành được thực hiện khi hoàn thành đơn đặt hàng để bàn giao cho khách hàng. Tuy nhiên, trong kỳ nếu đơn đặt hàng chưa được sản xuất xong thì doanh nghiệp vẫn phải lập bảng tính giá thành để tập hợp và theo dõi chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng lô hàng. Sang kỳ tiếp theo, tiếp tục tập hợp chi phí sản xuất phát sinh và tính giá thành lô hàng. Khi việc sản xuất đã hoàn thành.

SƠ ĐỒ 2.4: SƠ ĐỒ TỔNG HỢP





Ghi chú:

- (1) : Tập hợp chi phí sản xuất nguyên,vật liệu trực tiếp dùng để chế tạo sản phẩm
- (2) : Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp dùng để chế tạo sản phẩm
- (3) : Tập hợp chi phí nhiên liệu, phụ tùng thay thế
- (4) : Tập hợp chi phí nhân viên
- (5) : Tập hợp chi phí sản xuất
- (6) : Tập hợp chi phí khấu hao TSCĐ
- (7) : Tập hợp chi phí trả trước và chi phí trích trước
- (8) : Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền
- (9) : Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của dịch vụ mua ngoài và các khoản chi bằng tiền.
- (10) : Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào TK 154
- (11) : Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154
- (12) : Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 154
- (13) : Nguyên vật liệu đã xuất, sử dụng không hết nhập lại kho, phế phẩm hoặc phế thải nhập kho
- (14) : Trị giá sản phẩm hoàn thành nhập kho

CHƯƠNG 3:

THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TM TÂN VĨNH PHÁT.

3.1 GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY.

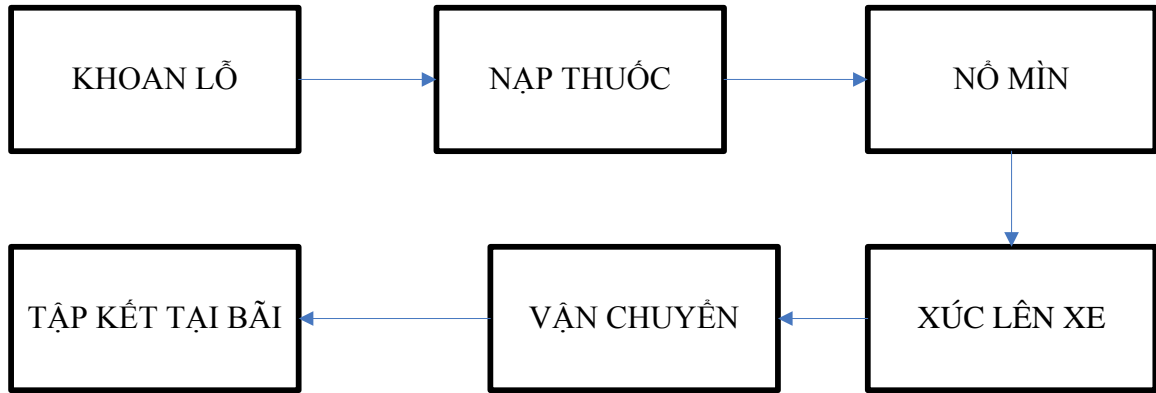
3.1.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất tại công ty

- Đặc điểm sản phẩm của công ty:

Sản phẩm của công ty là vật liệu đá xây dựng các loại được phục vụ cho các công trình giao thông, xây dựng, thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia lai. Được sản xuất các loại đá như: Đá hộc, đá 1x2, đá 4x6, đá cấp phối, đá 2x4, đá loka...

- Đặc điểm tổ chức sản xuất:

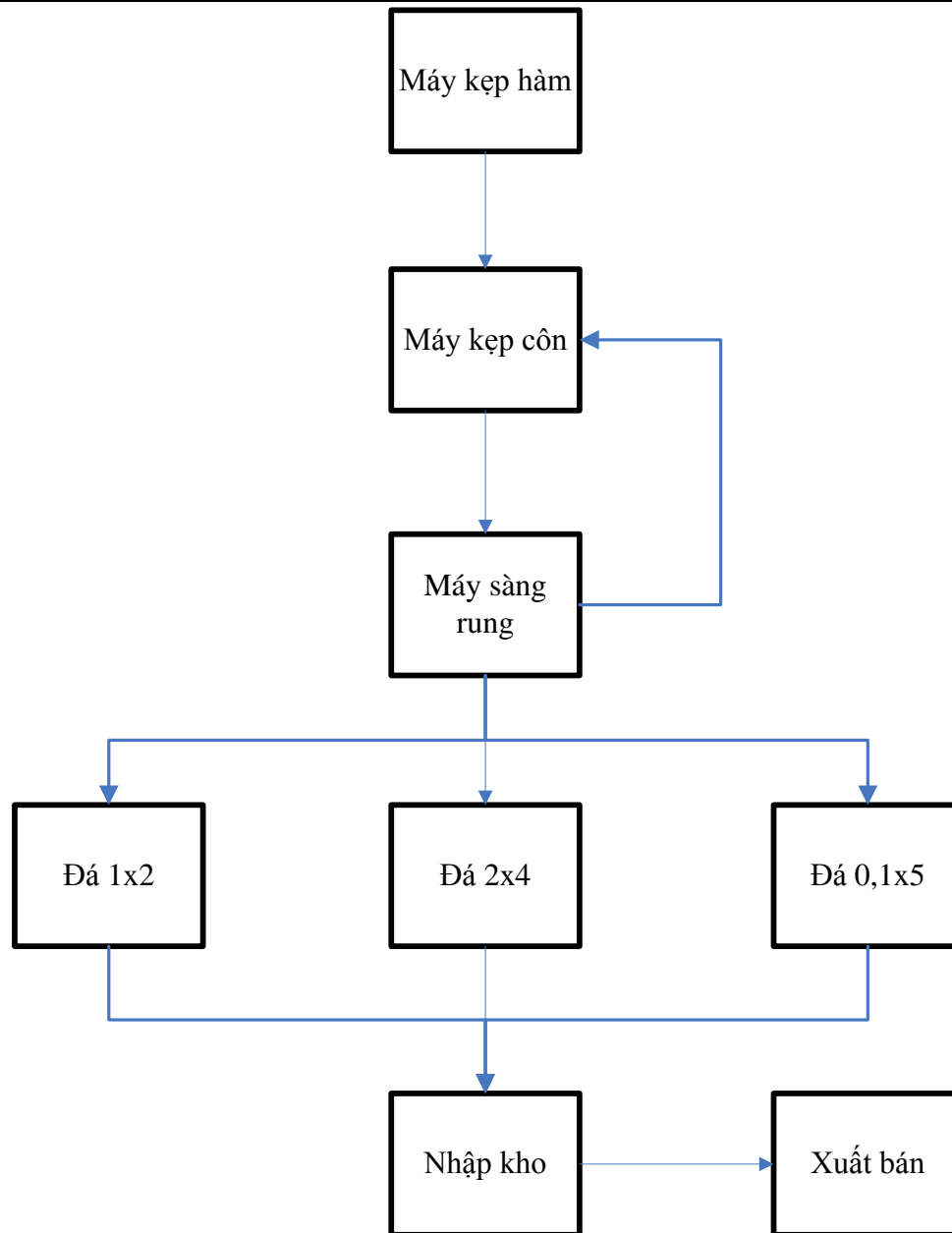
Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát đã lựa chọn hệ thống khai thác phù hợp với điều kiện khai thác của mỏ cũng như khả năng đầu tư thiết bị để đảm bảo công tác khai thác và sản xuất chế biến an toàn, dễ thi công và có khả năng nâng cao năng suất. Với công suất khai thác trong giai đoạn dự kiến 40.000m³ đá nguyên khai/ năm tương đương với 32.000m³ đá các loại/năm.

SƠ ĐỒ 3.1: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH KHAI THÁC

➤ Tổ chức công tác chế biến:

Sản phẩm yêu cầu sau khi chế biến là đá các loại chủ yếu phục vụ nhu cầu làm đường giao thông. Máy xay đá sử dụng là loại có công suất 33m³ đá loka/h, chạy bằng máy phát điện 3 pha, một ngày có thể xay được 150m³ đá thành phẩm, tương đương 180m³ đá Loka.

SƠ ĐỒ 3.2: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ KHI NGHIÊN SÀNG



3.1.2 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

Sản phẩm của công ty là các loại đá xây dựng.

Phạm vi giới hạn là nơi phát sinh chi phí: Đó là bộ phận khai thác đá nguyên khai và bộ phận xay nghiền sản xuất.

Phạm vi giới hạn là đối tượng chịu chi phí: là sản phẩm, thành phẩm hoặc là từng chi tiết bộ phận.

Công ty có quy trình sản xuất từ khi khai thác đá thô chuyển đến xay nghiền ra các sản phẩm đá thành phẩm.

Để tiến hành công tác chi phí sản xuất, toàn bộ các chi phí được nhà máy phân loại như sau:

❖ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Bao gồm các nguyên vật liệu chủ yếu được sử dụng trực tiếp vào sản xuất sản phẩm.

➤ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho khai thác đá thành phẩm: Là những nguyên liệu được sử dụng trực tiếp vào quá trình khai thác như: Dầu diesel, nhớt máy, Thuốc nổ, kíp nổ...

➤ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho chế biến thành phẩm đá :

❖ Chi phí nhân công trực tiếp:

Là toàn bộ các chi phí về tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất theo qui chế khoán sản phẩm, các khoản thưởng có tính chất lương ở Công ty và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Kế toán tập hợp vào tài khoản 622

❖ Chi phí sản xuất chung bao gồm:

Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí văn phòng phẩm phục vụ cho công tác quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền. Kế toán tập hợp vào tài khoản 627.

3.2.2 Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành của công ty là hàng tháng, số liệu căn cứ vào tháng 12 năm 2009

3.2.3 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá thành theo phương pháp

3.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT

3.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí bao gồm như: nhiên liệu, thuốc nổ nhũ tương ϕ 60, kíp điện vi sai dây 6m, đá nguyên liệu

- Nhiên liệu bao gồm: Dầu diesel, nhớt máy, mở máy ...
- Thuốc nổ nhũ tương ϕ 60, kíp điện vi sai 6m dùng để làm nổ đá thô ra thành phẩm đá nguyên liệu.
- Phương pháp tính giá vật liệu xuất kho của công ty: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho (02- VT)
- Tài khoản sử dụng: Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Nghiệp vụ phát sinh:

Khi đơn vị khai thác có nhu cầu sử dụng nguyên liệu ở trong kho, thủ kho tiến hành lập phiếu xuất kho và xuất nguyên liệu.

- Xuất kho khai thác:

Cty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
Mã số thuế: 5900188057

Mẫu số 02 – VT
(Ban hành theo QĐ Số 15/2006/BTC
Ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 5 tháng 12 năm 2009

Quyển số:.....
Số:.....

Họ tên người nhận hàng: **Nguyễn Văn Hồng**
Địa chỉ (Bộ phận): Đại diện tổ thác đá
Lí do xuất : Xuất kho khai thác đá
Xuất tại kho :

S T T	Tên , nhãn hiệu, qui cách,phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu diesel		Lít		8.950	8.566,23	76.667.744
2	Thuốc nổ nhũ		Kg		5.616	15.127,26	84.956.712
3	tương ϕ 60		Cái		422	9.410	3.971.020
4	Kíp điện vi sai 6m Nhớt máy		Lít				

Cộng						165.595.476
------	--	--	--	--	--	-------------

Bảng chữ: *Một trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu đồng./.*

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Phụ trách cung tiêu Người nhận Thủ kho
 (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

- Xuất kho chế biến:

Cty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
 Mã số thuế: 5900188057

Mẫu số 02 – VT
 (Ban hành theo QĐ Số 15/2006/BTC
 Ngày 20/03/2006
 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO
 Ngày 15 tháng 12 năm 2009

Quyển số:.....
 Số:.....

Họ tên người nhận hàng: **Nguyễn Văn Thanh**
 Địa chỉ (Bộ phận): Đại diện xay nghiền chế biến
 Lí do xuất : Xuất kho nguyên liệu xay nghiền chế biến
 Xuất tại kho :

S T T	Tên , nhãn hiệu, qui cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu diesel 0,25%		M ³		1.120	9.390,90	10.517.819
2	Đá Loka nguyên liệu		Lít		9.060	36.469,92	330.417.476
	Cộng						340.935.295

Bảng chữ: *Ba trăm bốn mươi triệu, chín trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm chín mươi lăm đồng./.*

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Phụ trách cung tiêu Người nhận Thủ kho
 (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Căn cứ vào chứng từ gốc phiếu xuất kho vật tư, ... kế toán ghi vào sổ nhật ký chung:

Cty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
Mã số thuế: 5900188057

SỔ NHẬT KÝ
Tháng 12/2009

Mẫu số 02 – VT
(Ban hành theo QĐ Số 15/2006/BTC
Ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐ U	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
----	----	----	-----	-----	-----	-----
		5/12/09	Xuất kho nguyên vật liệu cho bộ phận khai thác	621 152	165.595.476	165.595.476
		15/12/09	Xuất kho nguyên vật liệu cho bộ phận chế biến	621 152	340.935.295	340.935.295
		20/12/09	Chi phí thuê xe vận chuyển đá	6277 1331 331	51.520.000 5.152.000	56.672.000
		31/12/09	Phân bổ chi phí đào bóc tầng phủ	6277 242	5.000.000	5.000.000
		31/12/09	Chi phí nhân công khai thác	622 334	108.720.000	108.720.000
		31/12/09	Chi phí nhân công chế biến	622 334	39.600.000	39.600.000
		31/12/09	Chi phí vận chuyển được thanh toán bằng tiền	6277 111	7.500.000	7.500.000
		31/12/09	Phân bổ chi phí tài nguyên	6278 3336	6.342.000	6.342.000
		31/12/09	Phân bổ chi phí môi trường	6278 3338	18.120.000	18.120.000
		31/12/09	Chi phí khấu hao	6274	10.000.000	

			TSCĐ chế biến	214		10.000.000
	31/12/09		Chi phí điện sản xuất chế biến	6277 1331 331	6.992.000 699.200	7.691.200
	31/12/09		Phân bổ máy biến áp	6277 242	5.000.000	5.000.000
	31/12/09		Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền	6277 111	113.250.000	113.250.000
	31/12/09		Chi phí khác bằng tiền	6278 111	4.008.000	4.008.000
	31/12/09		K/C chi phí nguyên vật liệu khai thác	154.1 621	165.595.476	165.595.476
	31/12/09		K/C chi phí nguyên vật liệu chế biến	154.2 621	340.935.295	340.935.295
	31/12/09		K/C chi phí nhân công khai thác	154.1 622	108.720.000	108.720.000
	31/12/09		K/C chi phí nhân công chế biến	154.2 622	39.600.000	39.600.000
	31/12/09		K/C chi phí thuê xe vận chuyển đá	154.1 6277	51.520.000	51.520.000
	31/12/09		K/C chi phí phân bổ đào bóc tầng phủ	154.1 6277	5.000.000	5.000.000
	31/12/09		K/C chi phí vận chuyển được thanh toán bằng tiền	154.1 6277	7.500.000	7.500.000
	31/12/09		K/C chi phí tài nguyên	154.1 6278	6.342.000	6.342.000
	31/12/09		K/C chi phí môi trường	154.1 6278	18.120.000	18.120.000
	31/12/09		K/C chi phí khấu hao TSCĐ chế biến	154.2 6274	10.000.000	10.000.000
	31/12/09		K/C chi phí điện sản xuất chế biến	154.2 6277	6.992.000	6.992.000
	31/12/09		K/C chi phí phân bổ máy biến áp	154.2 6277	5.000.000	5.000.000
	31/12/09		K/C chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền	154.2 6277	113.250.000	113.250.000
	31/12/09		Chi phí khác bằng tiền	154.2 6278	4.008.000	4.008.000

Đồng thời với việc ghi vào sổ Nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
MST : 5900188057

SỔ CHI TIẾT
Tháng 12 năm 2009
TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu

Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Đôi ứng	Số phát sinh		Số dư
				Nợ	Có	
		Xuất kho nguyên vật liệu cho bộ phận khai thác	152	165.595.476		
		Xuất kho nguyên vật liệu cho bộ phận chế biến	152 155.1	10.517.818 330.417.476		
		K/C chi phí nguyên vật liệu khai thác	154.1		165.595.476	
		K/C chi phí nguyên vật liệu chế biến	154.2		340.935.295	

Số liệu chi phí vật liệu : 165.595.476^d của bộ phận khai thác được chuyển ghi vào sổ theo dõi chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành của quá trình khai thác, và số liệu chi phí vật liệu: 340.935.295^d của bộ phận chế biến được chuyển ghi vào sổ theo dõi chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành của quá trình chế biến.

3.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm. Đơn giá lương tính cho công nhân sản xuất trong tháng, cho bộ phận lao động gián tiếp căn cứ vào lượng sản phẩm sản xuất ra trong tháng. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm khoản chi tiền lương,

tiền thưởng có tính chất lương, các khoản phụ cấp phải trả khác cho công nhân trực tiếp trên tổng quỹ lương.

Lương công nhân được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí lương} \\ \text{công nhân trực} \\ \text{tiếp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành nhập kho} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{khoán sản} \\ \text{phẩm} \end{array}$$

Đơn giá khoán sản phẩm khai thác là $12.000^d/m^3$, đơn giá khoán sản phẩm chế biến là $8.000^d/m^3$,

Cuối tháng, kế toán giá thành căn cứ vào Bảng chấm công, Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành hoặc công việc hoàn thành (05-LĐTL), phiếu nhập kho thành phẩm hàng tháng để lập bảng thanh toán lương cho công nhân. Kế toán phân loại, tổng hợp và ghi sổ Nhật ký chung đồng thời ghi vào sổ cái TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Đến cuối tháng kết chuyển chi phí nhân công vào tài khoản 154 “ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

Cụ thể trong tháng 12 năm 2009, phòng kế toán công ty nhận được các chứng từ có liên quan đến chi phí nhân công như sau:

- 1.Số chứng từ: TLKT ngày 31/12/2009, tiền lương công nhân khai thác số tiền là: $108.720.000^d$
- 2.Số chứng từ: TLCB ngày 31/12/2009, tiền lương công nhân chế biến số tiền là: $39.600.000^d$

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
MST : 5900188057

SỔ CÁI
Tháng 12 năm 2009
TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Đối ứng	Số phát sinh		Số dư
				Nợ	Có	

	31/12/09	Chi phí nhân công khai thác	334	108.720.000		
	31/12/09	Chi phí nhân công chế biến	334	39.600.000		
	31/12/09	K/C chi phí nhân công khai thác	154.1		108.720.000	
	31/12/09	K/C chi phí nhân công chế biến	154.2		39.600.000	

Như vậy chi phí nhân công: 108.720.000^d của bộ phận khai thác được chuyển ghi vào sổ theo dõi chi phí sản xuất và tính giá thành khai thác, và chi phí nhân công: 39.600.000^d của bộ phận chế biến được chuyển ghi vào sổ theo dõi chi phí sản xuất và tính giá thành chế biến.

3.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

3.2.3.1 Chi phí khấu hao TSCĐ: TK chi tiết sử dụng TK 6274

Công ty đang áp dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng .

Giá trị khấu hao bình quân một tháng là: 10.000.000đ

Trong đó: + Khấu hao máy móc thiết bị : 10.000.000đ

Hàng tháng ,căn cứ bảng trích khấu hao TSCĐ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kế toán ghi vào sổ nhật ký chung đồng thời ghi vào sổ cái tài khoản 6274 theo chứng từ.

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
MST : 5900188057

SỔ CÁI
Tháng 12 năm 2009
TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ

Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Đối ứng	Số phát sinh		Số dư
				Nợ	Có	

	31/12/09	Chi phí khấu hao TSCĐ cho bộ phận chế biến	214	10.000.000		
	31/12/09	K/C chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận chế biến	154.2		10.000.000	

3.2.3.2. Chi phí dịch vụ mua ngoài: Sử dụng TK 6277

Khoản mục chi phí dịch vụ mua ngoài gồm những chi phí phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác và chế biến. Khoản mục này bao gồm:

- Chi phí vận chuyển nguyên liệu
- Chi phí thuê xe xúc đá
- Chi phí đào bốc tầng phủ.
- Chi phí điện điện sản xuất.
- Chi phí phân bổ máy biến áp...

* *Trình tự kế toán khoản mục này như sau:*

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ như: phiếu chi tiền, hợp đồng thuê xe vận chuyển, xúc đá và các chứng từ khác liên quan, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung và sổ cái TK 6277:

Cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí bằng tiền khác vào bên Nợ TK 154

Số liệu được chuyển tiếp vào sổ theo dõi chi phí sản xuất, tính giá thành của từng bộ phận khai thác và chế biến bằng chi phí bằng tiền khác trong tháng cụ thể là:

1. Chứng từ: hoá đơn giá trị gia tăng thuê xe xúc đá cho quá trình khai thác đá , số tiền: 51.520.000^d
2. Chứng từ: thanh toán tiền điện sản xuất của bộ phận chế biến, số tiền: 6.992.000^d

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
MST : 5900188057

SỔ CÁI
Tháng 12 năm 2009
TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Đối ứng	Số phát sinh		Số dư
				Nợ	Có	
		Chi phí thuê xe xúc đá bộ phận khai thác	331	51.520.000		

		Phân bổ chi phí đào bồng tăng phủ bộ phận khai thác	242	5.000.000		
		Chi phí vận chuyển bằng tiền trong bộ phận khai thác	111	7.500.000		
		Chi phí điện sản xuất cho bộ phận chế biến	331	6.992.000		
		Phân bổ chi phí máy biến áp bộ phận chế biến	242	5.000.000		
		Chi phí vận chuyển ở bộ phận chế biến thanh toán bằng tiền	111	113.250.000		
		K/C chi phí dịch vụ mua ngoài khai thác	154.1		64.020.000	
		K/C chi phí dịch vụ mua ngoài chế biến	154.2		125.242.000	

3.2.3.3. Chi phí bằng tiền khác: Sử dụng TK 6278

Khoản mục chi phí bằng tiền khác gồm những chi phí phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác và chế biến. Khoản mục này bao gồm:

- Chi phí thuê tài nguyên
- Chi phí môi trường
- Chi phí bằng tiền khác...

* *Trình tự kế toán khoản mục này như sau:*

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ như: phiếu chi tiền, Tờ khai thuế tài nguyên và các chứng từ khác liên quan, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung và sổ cái TK 6278:

Cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí bằng tiền khác vào bên Nợ TK 154

Số liệu được chuyển tiếp vào sổ theo dõi chi phí sản xuất, tính giá thành của từng bộ phận khai thác và chế biến bằng chi phí bằng tiền khác trong tháng .

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
MST : 5900188057

SỔ CÁI
Tháng 12 năm 2009
TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Đối ứng	Số phát sinh		Số dư
				Nợ	Có	
		Chi phí phân bổ thuế tài nguyên của bộ phận khai thác	3336	6.342.000		
		Phí môi trường của bộ phận khai thác	3338	18.120.000		
		Chi phí khác bằng tiền ở bộ phận chế biến	111	4.008.000		
		K/C chi phí bằng tiền khác khai thác	154.1		24.462.000	
		K/C chi phí bằng tiền khác chế biến	154.2		4.008.000	

3.3 KẾ TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ

3.3.1 Tổng hợp chi phí sản xuất thực tế

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát là các sản phẩm đá. Vì vậy, các chi phí sản xuất liên quan đến quá trình khai thác hay chế biến thì được tập hợp cho quá trình hoạt động đó cho đến khi hoàn thành sản phẩm nhập kho.

Trong hình thức kế toán nhật ký chung mà công ty áp dụng thì việc tập hợp chi phí sản xuất chính toàn công ty được tiến hành như sau:

Cuối tháng, kế toán tiến hành kết chuyển toàn bộ chi phí vật liệu, chi phí nhân công (gồm cả các khoản trích theo lương), chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác vào bên Nợ TK 154 trên sổ nhật ký chung và vào các sổ cái như sổ cái TK 154, sổ cái TK 621, sổ cái TK 622, sổ cái TK 627. Đồng thời, kế toán ghi vào sổ theo dõi chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành của từng bộ phận khai thác và chế biến theo từng khoản mục chi phí vật liệu,

chi phí nhân công, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Cuối kỳ theo dõi chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành của từng bộ phận có cột tổng hợp chi phí, cột dư đầu kỳ, dư cuối kỳ.

Số liệu cụ thể được tập hợp vào TK 154

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
MST : 5900188057

SỔ CÁI
Tháng 12 năm 2009

TK 154.1 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khai thác

Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Đối ứng	Số phát sinh		Số dư
				Nợ	Có	
		K/C chi phí nguyên vật liệu khai thác	621	165.595.476		
		K/C chi phí nhân công khai thác	622	108.720.000		
		K/C chi phí dịch vụ mua ngoài khai thác	6277	64.020.000		
		K/C chi phí bằng tiền khác khai thác	6278	24.462.000		
		Nhập kho thành phẩm	155.1		330.417.476	
		Cộng		362.797.476	330.417.476	

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
MST : 5900188057

SỔ CÁI
Tháng 12 năm 2009

TK 154.1 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chế biến

Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Đối ứng	Số phát sinh		Số dư
				Nợ	Có	
		K/C chi phí nguyên vật liệu chế biến	154.2	340.935.295		

		K/C chi phí nhân công chế biến	154.2	39.600.000		
		K/C chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận chế biến	154.2	10.000.000		
		K/C chi phí dịch vụ mua ngoài chế biến	154.2	125.242.000		
		K/C chi phí bằng tiền khác chế biến	154.2	4.008.000		
		Nhập kho thành phẩm chế biến	155.2		318.518.923	
		Cộng		519.785.295	318.518.923	

3.3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang

- Sản phẩm dở dang cuối kỳ của bộ phận khai thác đá thành phẩm là: 32.380.000đ
 - + Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của Dầu diesel là 1.702 lít với số tiền là: 14.579.332đ
 - + Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của thuốc nổ là 1.129kg với số tiền là 17.085.508đ và của kíp nổ điện vi sai là 76 cái, số tiền là: 715.160đ
- Cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

- Sản phẩm dở dang cuối kỳ của bộ phận chế biến đá xây dựng là: 201.266.372đ
 - + Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của Đá Loka nguyên liệu là 149.891.372^d (4.110m³)
 - + Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của chi phí vận chuyển là 51.375.000^d

3.3.3 Tính giá thành thực tế

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{- Tổng Giá Thành} & & \text{CPDD} & & \text{CPSX p/s} & & \text{CPDD} \\
 & & = & & + & & - \\
 \text{SP} & & & \text{Đầu Kỳ} & & \text{Trong Kỳ} & \text{Cuối Kỳ} \\
 & & & & & \text{Tổng chi phí} & \\
 \text{- Giá thành đơn vị} & = & & & & &
 \end{array}$$

Số Lượng SP hoàn thành

- Tính giá thành thực tế đá Loka nguyên liệu ở bộ phận khai thác:
 - Sản phẩm đá Loka nguyên liệu của công ty sản xuất nhập kho trong tháng 12 năm 2009 với số lượng : 9.060 m³. Từ các số liệu đã tập hợp trên tính được giá thành đơn vị trong tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị: Cty TNHH TM Tân Vĩnh Phát

Địa chỉ: 104 Hai Bà Trưng – Pleiku – Gia Lai

Mẫu số S37 – DN
(Ban hành theo QĐ Số 15/2006/BTC
Ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM DỊCH VỤ

Tháng 12 năm 2009

Tên sản phẩm, dịch vụ: Đá Loka = 9.060 m³ x 36.469,92^d/m³

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chi ra các khoản mục					
		Dầu diesel	Thuốc nổ, kíp nổ Nhớt máy	Chi Phí nhân công	Chi phí khác		
					Chi phí khác	Thuế tài nguyên	Phí môi trường
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi phí SXKD dở dang phát sinh trong kỳ	362.797.476	76.667.744	88.927.732	108.720.000	64.020.000	6.342.000	18.120.000
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ	330.417.476	62.088.412	71.127.064	108.720.000	64.020.000	6.342.000	18.120.000
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	32.380.000	14.579.332	17.800.668	0	0	0	0

BẢNG 3.1: BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH KHAI THÁC

Cty TNHH TM Tân Vĩnh Phát

Bộ phận: Khai thác

Mẫu số 05 – LĐTL
 (Ban hành theo QĐ Số 15/2006/BTC
 Ngày 20/03/2006
 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOẶC
 CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tên đơn vị (cá nhân): Trần Hưng Long Tổ khai thác

Theo hợp đồng số: ngày 02 tháng 01 năm 2008

STT	Tên sản phẩm (công việc)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	B	1	2	3	D
01	Đá Loka	M ³	9.060	36.469,92	330.417.476	
	Cộng		9.060		330.417.476	

Tổng số tiền (viết bằng chữ): *Ba trăm ba mươi triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu đồng./.*

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người giao việc

(ký, họ tên)

Người nhận việc

(ký, họ tên)

Người kiểm tra

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Cuối tháng, căn cứ vào phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành nhập kho thành phẩm, kế toán lập phiếu nhập kho và định khoản:

Sử dụng TK: 155.1- Thành phẩm khai thác

- Tính giá thành thực tế đá xây dựng các loại ở bộ phận khai thác:
 - Sản phẩm đá xây dựng các loại của công ty sản xuất nhập kho trong tháng 12 năm 2009 với số lượng : 3.669 m³ đá các loại. Từ các số liệu đã tập hợp trên tính được giá thành đơn vị trong tháng 12 năm 2009 như sau:

BẢNG 3.2: BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH CHẾ BIẾN

Đơn vị: Cty TNHH TM Tân Vĩnh Phát

Địa chỉ: 104 Hai Bà Trưng – Pleiku – Gia Lai

Mẫu số S37 – DN

(Ban hành theo QĐ Số 15/2006/BTC

Ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM DỊCH VỤ

Tháng 12 năm 2009

Tên sản phẩm, dịch vụ: Đá xây dựng các loại

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chi ra các khoản mục							
		Dầu diesel	Đá Loka nguyên liệu	Chi phí công nhân	Điện sản xuất	Khấu Hao TSCĐ	Vật tư sửa chữa	Chi phí vận chuyển	Phân bổ chi phí (máy biến áp)
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi phí SXKD dở dang phát sinh trong kỳ	519.785.295	10.517.819	330.417.476	39.600.000	6.992.000	10.000.000	4.008.000	113.250.000	5.000.000
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ	318.518.923	10.517.819	180.526.104	39.600.000	6.992.000	10.000.000	4.008.000	61.875.000	5.000.000
4. Chi phí SXKD dở dang	201.266.372	0	149.891.372	0	0	0	0	51.375.000	0

Cty TNHH TM Tân Vĩnh Phát
Bộ phận: chế biến

Mẫu số 05 – LĐTL
(Ban hành theo QĐ Số 15/2006/BTC
Ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOẶC
CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tên đơn vị (cá nhân): Trần Nam Trung Tổ Chế biến

Theo hợp đồng số: ngày 02 tháng 01 năm 2008

STT	Tên sản phẩm (công việc)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	B	1	2	3	D
01	Đá Loka	M ³	3.669		318.518.923	
	Cộng		3.669		318.518.923	

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi chín ngàn, sáu trăm đồng chẵn./

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người giao việc
(ký, họ tên)

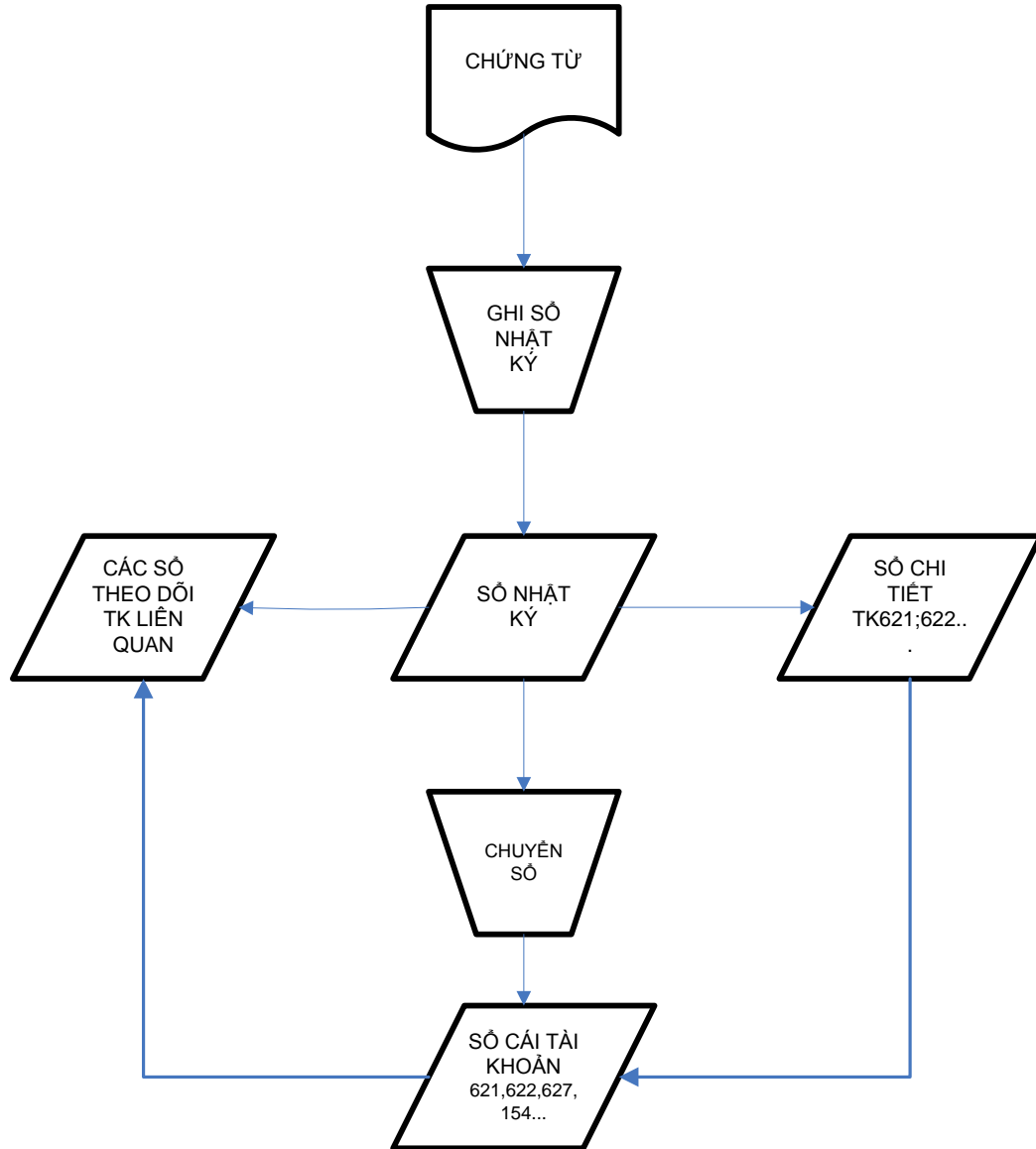
Người nhận việc
(ký, họ tên)

Người kiểm tra
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Cuối tháng, căn cứ vào phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành nhập kho thành phẩm, kế toán lập phiếu nhập kho, sử dụng TK 155.2: Thành phẩm chế biến

3.4. SƠ ĐỒ LẬP VÀ LUÂN CHUYỂN CHỨNG TỪ
SƠ ĐỒ 3.3: SƠ ĐỒ LẬP VÀ LUÂN CHUYỂN CHỨNG TỪ



CHƯƠNG 4:

NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ TỔ CHỨC

HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH

TẠI CÔNG TY TNHH TM TÂN VĨNH PHÁT

4.1. NHẬN XÉT

4.1.1. Về tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát

4.1.1.1. Thuận lợi.

- Phòng kế toán luôn hoàn thành tốt các công việc mà cấp trên giao. Lý do là công ty có một đội ngũ nhân viên trẻ, năng động và nhiệt tình. Đồng thời nhờ vào công tác kế toán của kế toán trưởng đã xây dựng được bộ máy kế toán hoạt động rất có hiệu quả.
- Hình thức kế toán áp dụng tại công ty là hình thức kế toán nhật ký chung, đây là hình thức phổ biến, tiện lợi cho việc hạch toán của công ty.
- Công ty sử dụng các chứng từ, sổ sách theo đúng quy định của kế toán hiện hành.
- Các số liệu của công ty được giữ gìn theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.
- Khối lượng công việc mà bộ phận kế toán được giao phù hợp với quy mô hoạt động của công ty.
- Phòng kế toán luôn được Giám đốc công ty thường xuyên chú ý, quan tâm, động viên, tạo điều kiện cho các nhân viên làm tốt công việc của mình.

4.1.1.2. Khó khăn.

- Hiện nay công ty vẫn chưa áp dụng phần mềm kế toán để phục vụ cho việc hạch toán.

- Mọi công việc đều được ghi chép và theo dõi trên sổ sách kế toán của công ty. Nên đôi khi không thể tránh khỏi những sai sót trong việc kiểm tra và điều chỉnh.
- Cơ sở vật chất của phòng kế toán còn chưa được trang bị đầy đủ.

4.1.2. Về kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát

Đánh giá tổng quan về công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát.

Hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm là một công việc cần thiết và quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp. Nó giúp cho bộ máy quản lý và các thành viên trong doanh nghiệp nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành, cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Thông qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng nhằm mở rộng sản xuất, nâng cao năng xuất lao động và hạ giá thành sản phẩm. Với ý nghĩa như vậy, hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được các doanh nghiệp quan tâm nghiên cứu trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

Những năm gần đây, cùng với xu hướng thay đổi chung của nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã có những biến đổi theo hướng tích cực. ở Công ty, điều này thể hiện bằng quá trình tổ chức sắp xếp lại bộ máy quản lý, tổ chức lại các phòng ban, lực lượng lao động ở tất cả các bộ phận và sự nỗ lực của toàn bộ công nhân viên toàn công ty để khắc phục những khó khăn, vươn lên tự khẳng định mình. Trong quá trình ấy, hệ thống tài chính kế toán không ngừng được đổi mới, hoàn thiện cả về cơ cấu tổ chức và phương pháp hạch toán.

Qua tìm hiểu thực tế công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm ở công ty, em thấy rằng, nhìn chung, việc quản lý CPSX và tính giá thành ở công ty tương đối chặt chẽ, và được thực hiện khá nề nếp theo định kỳ hàng tháng đã cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho lãnh đạo công ty để từ đó lãnh đạo công ty nắm rõ tình hình biến động các khoản chi phí trong giá thành sản phẩm, có biện pháp quản lý thích hợp để giảm chi phí, tiết kiệm NVL, giảm giá thành và tăng lợi nhuận cho công ty. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng bộc lộ những khiếm khuyết đòi hỏi phải có giải pháp thiết thực hơn.

4.2. KIẾN NGHỊ

4.2.1. Ưu điểm

➤ Bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức phù hợp với yêu cầu công việc. Đồng thời phù hợp với khả năng chuyên môn của từng người. Đội ngũ cán bộ kế toán đều có nghiệp vụ vững, có trình độ, được đào tạo cơ bản, lại rất năng động, nhạy bén, bắt kịp và thích ứng rất nhanh trong quá trình hạch toán kế toán. Phòng kế toán được tổ chức rất gọn nhẹ, hợp lý và hiệu quả, sự phối hợp rất khoa học và ăn ý giữa từng người phụ trách các phần hành kế toán.

➤ Hình thức kế toán áp dụng:

Đây là một công ty khai thác và chế biến đá xây dựng cho nên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều và thường xuyên. Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung để thực hiện việc phản ánh, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hợp lý, nó đảm bảo cho việc thực hiện, xử lý các nghiệp vụ cũng như lên các sổ sách báo cáo rất nhanh gọn, đơn giản. Công tác tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm ở Công ty cũng đã được phản ánh vào Bảng biểu, sổ sách kế toán phù hợp với chế độ kế toán quy định cho hình thức kế toán này.

➤ Phương pháp kế toán chi tiết:

Kế toán chi tiết vật tư phù hợp với đặc điểm quản lý nguyên liệu, vật liệu của công ty, thực hiện một cách đơn giản, gọn nhẹ, lại quản lý rất hiệu quả, chính xác từng khâu Nhập-Xuất-Tồn từng loại vật tư, công tác kiểm tra đối chiếu cũng dễ dàng, nhanh chóng.

➤ Phương pháp kế toán tổng hợp:

Kế toán công ty lựa chọn phương pháp Kế khai thường xuyên để tiến hành tập hợp CPSX là rất thích hợp. Bởi lẽ, trong bối cảnh kinh tế hiện nay, việc thu thập và cung cấp thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh một cách cập nhật, thường xuyên có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó phục vụ một cách kịp thời cho công tác phân tích tình hình CPSX giúp cho lãnh đạo công ty có được những thông tin đầy đủ, toàn diện, kịp thời để từ đó đề ra các biện pháp cũng như chiến lược về sản xuất kinh doanh một cách nhạy bén.

➤ Phân loại CPSX:

Với ngành nghề sản xuất kinh doanh là chế biến đá, nên ở công ty có rất nhiều loại chi phí sản xuất kinh doanh. Để tạo thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán chi phí, công ty

đã phân loại CPSX theo 2 tiêu thức đó là: Theo nội dung, tính chất của chi phí và Theo công dụng, mục đích của chi phí. Việc phân loại CPSX như vậy là phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, giúp cho công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm được thuận tiện, chính xác và khoa học.

➤ Chi phí nhân công trực tiếp:

Công ty áp dụng hình thức trả lương dựa trên cơ sở đơn giá lương và đảm bảo quyền lợi cho người lao động, đồng thời cũng gắn chặt trách nhiệm của người lao động với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Điều này góp phần khuyến khích cho tinh thần lao động, ý thức nghiêm túc, tiết kiệm trong lao động sản xuất sản phẩm của công nhân.

4.2.2. Tồn tại

Bên cạnh những thuận lợi đó, Công ty cũng gặp phải những khó khăn, một trong những khó khăn được coi là điển hình nhất là nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu chính của quá trình khai thác là thuốc nổ, kíp ... Sự biến động về giá cả trên thị trường và chỉ tiêu khai thác đá đã làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty. Điều này làm cho chi phí đầu vào của công ty tăng lên, dẫn đến giá thành sản xuất sản phẩm cũng tăng lên, bắt buộc công ty phải tăng giá bán sản phẩm. Trong tình trạng khó khăn chung này, công ty đang rất nỗ lực tìm ra các giải pháp tốt nhất để vượt qua, có các chính sách ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi cho các khách hàng để thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là bộ phận khai thác và chế biến đá có thể sẽ không cung cấp thông tin kịp thời, chính xác. Sự phát triển của doanh nghiệp đòi hỏi thông tin kế toán phải cụ thể, chi tiết hơn nên phải đảm bảo rằng chi phí sẽ được đầy đủ nhanh chóng và chính xác. Chính vì vậy cần phải căn cứ vào cơ cấu tổ chức sản xuất, yêu cầu và trình độ quản lý để xác định chính xác đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

- Trong công tác kế toán đôi khi kế toán có thể tính gộp nhưng phải trong phạm vi cho phép và phải đảm bảo đúng thực chất. Tại Công ty việc hạch toán chung công cụ dụng cụ nhỏ vào với vật liệu khác trên TK 152 là chưa hợp lý.

- Trong hệ thống sổ sách kế toán của hình thức nhật ký chung mặc dù Công ty đã sử dụng các sổ tổng hợp và sổ chi tiết theo đúng chế độ hiện hành tuy nhiên Công ty không mở sổ chi tiết thành phẩm là một thiếu sót.

- Công ty còn áp dụng kế toán thủ công, máy vi tính của phòng kế toán chỉ sử dụng cho việc soạn thảo văn bản và tính toán đơn giản.

KẾT LUẬN

Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát một công ty có nhiều khả năng phát triển trong tương lai. Trong quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty em đã nhận thấy rằng học tập chỉ dựa trên công thức đã học ở trường vẫn chưa đủ, mà còn phải bước vào thực tế, phải nắm vững những vấn đề đang diễn ra. Đây là thời gian em thử nghiệm những kiến thức của mình đã được học vào công tác thực tế, nó giúp em hiểu sâu những kiến thức mình đã có.

Trong thời gian thực tập ở Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát, nhờ sự giúp đỡ tận tình của thầy giáo hướng dẫn Nguyễn Phước Bảo Án, ban lãnh đạo Công ty, các phòng ban có liên quan đặc biệt là cán bộ, nhân viên phòng kế toán công ty cùng với sự cố gắng của bản thân tiếp cận với những công việc thực tiễn. Vì vậy em đã đi sâu nghiên cứu và hoàn thành bài chuyên đề, đề tài “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát”.

Đồng thời, em đã nhận thức về hệ thống hoá thực tế công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty theo một trình tự khoa học, hợp lý. Quá đó, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhận xét và đề xuất nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty, góp phần nhỏ bé vào việc nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý nói chung và bộ máy kế toán nói riêng.

Do trình độ còn hạn chế, kiến thức thực tế còn ít ỏi, thời gian thực tập tìm hiểu chưa nhiều nên không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự giúp đỡ, góp ý cuat toàn thể cán bộ công nhân viên, toàn thể công ty, cùng thầy cô giáo và đặc biệt là của phòng kế toán công ty để làm cho bản chuyên đề của em được phong phú về lý luận và sát thực tiễn công ty.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn tập thể công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát phòng kế toán công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong quá trình thực tập, đặc biệt em xin chân

thành cảm ơn thầy giáo hướng dẫn Th.s Nguyễn Phước Bảo Án đã giúp em hoàn thành bài viết của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Gia lai, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Sinh viên thực hiện

Đặng Văn Hùng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tập thể tác giả bộ môn kế toán quản trị - phân tích hoạt động kinh doanh (2006), *Kế toán chi phí*, NXB thống kê.
2. Tập thể tác giả khoa kế toán - kiểm toán(2000), *Kế toán tài chính*, NXB tài chính.
3. Võ Văn Nhị (2001), *Kế toán tài chính*, NXB thống kê
4. Và một số tài liệu khác.